

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
4	Đường liên bản Lê Xôm, bản Lôi, bản Ngúa, bản La, bản Có	Nhóm C	xã Quài Tở	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 4,0 Km, đường GTNT C		14.500	14.500			14.500					
5	Đường nội bản Đẻ Chia B, Đẻ Chia A, khu dân cư Hả Chu Tu xã Pú Nhung, liên bản Đẻ	Nhóm C	xã Quài Nưa	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 6,0 Km, đường GTNT C		14.950	14.950			14.950					
6	Đường giao thông nội bản các bản Thờ Tý, Phình Cừ, Nà Đàng, Ké Cùi, Trám Cù, Háng	Nhóm C	xã Ta Ma	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 6,3 Km, đường GTNT C		14.950	14.950			14.950					
7	Đường nội bản các bản Phàng Cù, Háng Chua, Mỷ Lãng B, Phiêng Cùi, Háng Khúa	Nhóm C	xã Phình Sáng	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 6,0 Km, đường GTNT C		14.900	14.900			14.900					
8	Đường nội bản các bản Hua Sa A, Hua Sa B, Ché A, Tỏa Tinh xã Tỏa Tinh	Nhóm C	xã Tỏa Tinh	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 6,0 Km, đường GTNT C		14.950	14.950			14.950					
9	Đường + ngầm trần các bản Co Đũa, Khoong Tở xã Mường Khong	Nhóm C	xã Mường Khong	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 2,1 Km, đường GTNT C (02 ngầm trần)		10.500	10.500			10.500					
10	Đường bê tông bản Nong Tống, bản Nà Tông, bản Pá Tong xã Nà Tông	Nhóm C	xã Nà Tông	2.026	2.030	GTNT cấp C miền núi, L=4,7km		11.000	11.000			11.000					
11	Đường bê tông nội bản Bó Lếch, bản Ta Lếch, bản Chiêng Ban, bản Hủ Cang, bản Co	Nhóm C	xã Mùn Chung	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 5,5 Km, đường GTNT C và GTNT D		13.800	13.800			13.800					
12	Đường nội bản nhóm bản Ta Pao, Huối Lót, Huối Kha, Pú Piên và cầu sạng khu sản xuất	Nhóm C	xã Mường Mùn	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 5,0 Km, đường GTNT C + cầu Lưam		14.950	14.950			14.950					
13	Đường Bê Tông trung tâm xã đến Hua Múc 2 và Hát Lầu	Nhóm C	xã Pú Xi	2.026	2.030	GTNT cấp C miền núi, L=6km		13.000	13.000			13.000					
14	Nâng cấp tuyến đường từ Trung tâm xã - bản Khua Trá + háng khúa	Nhóm C	xã Phình Sáng	2.026	2.030	Tăng cường mặt đường láng nhựa với tổng chiều dài 4,9km với Bm=3,5m; sửa chữa hư		6.500	6.500			6.500					
15	Đường từ bản Pa Sắt - bản Dưm xã Chiêng Sinh	Nhóm C	xã Chiêng Sinh	2.026	2.030	GTNT cấp B miền núi, L= 1,6 km;		7.000	7.000			7.000					
*	Lĩnh vực đầu tư: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn							83.300	83.300			83.300					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							83.300	83.300			83.300					
b)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							83.300	83.300			83.300					
IX.4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng							83.300	83.300			83.300					
1	Kê nân suối bảo vệ khu dân cư Nà Đóc bản Vành 1	Nhóm C	xã Chiêng Sinh	2.026	2.030	Chiều dài tuyến kè và công trình trên tuyến dự kiến 900 m, chiều cao tường H=2,5m - -4m.		14.950	14.950			14.950					
2	Kê bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất nông nghiệp bản Nôm	Nhóm C	xã Chiêng Đông	2.026	2.030	Xây dựng tuyến kè và công trình trên tuyến, hình thức kè tường đụp. Chiều dài dự kiến		14.900	14.900			14.900					
3	Kê bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất nông nghiệp bản Nà Sáy 1	Nhóm C	xã Nà Sáy	2.026	2.030	Xây dựng tuyến kè chiều dài dự kiến khoảng 1,2 km chiều cao tường H=2m - - 3m, kết cấu		14.950	14.950			14.950					
4	Kiến cổ hóa kênh nội đồng bản Dưm, bản Hiếu, bản Kép, bản Lv Xóm	Nhóm C	xã Chiêng Sinh	2.026	2.030	Xây dựng tuyến kênh chiều dài khoảng 8 km, kết cấu BTCT		8.500	8.500			8.500					
5	Sửa chữa, Nâng cấp kênh thủy lợi Nà Đên + Kênh tưới, tiêu thoát nước bản Nà Sáy 2	Nhóm C	xã Nà Sáy	2.026	2.030	Sửa chữa nâng cấp tuyến kênh Nà Đên chiều dài khoảng 2 km, Nâng cấp kênh tưới, tiêu		4.500	4.500			4.500					
IX.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt																
6	Cấp nước sinh hoạt bản Sông Ia, bản Lóng (nhóm 1)	Nhóm C	xã Tỏa Tinh	2.026	2.030	Xây dựng đầu mối, trạm lọc, bể tập trung, tuyến ống và công trình		7.000	7.000			7.000					
7	Nước sinh hoạt bản Xá Tở, bản Hả Dừa	Nhóm C	xã Tênh Phông	2.026	2.030	Xây dựng đầu mối, trạm lọc, bể tập trung, tuyến ống		6.500	6.500			6.500					
8	Cấp nước sinh hoạt các bản Hát Khoang, bản Hua Múc 2, bản Thẩm Táng, Pú Xi 1	Nhóm C	Xã Pú Xi	2.026	2.030	Xây dựng đầu mối, trạm lọc, bể tập trung, tuyến ống và công trình trên tuyến chiều dài		12.000	12.000			12.000					
*	Lĩnh vực đầu tư: Văn hóa, thể thao và du lịch							11.000	11.000			11.000					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							11.000	11.000			11.000					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							11.000	11.000			11.000					
IX.6	Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu							11.000	11.000			11.000					
1	Nâng cấp khu tưởng niệm Anh hùng Vừ A Dính và các liệt sỹ xã Pú Nhung	Nhóm C	xã Pú Nhung	2.026	2.028	Bãi đỗ xe 1.800 m2; nhà trưng bày DTxd 120m2; Nhà Tưởng niệm DTxd 120m2; Bậc		11.000	11.000			11.000					
*	Lĩnh vực đầu tư: Giáo dục, đào tạo và dạy nghề							158.450	158.450			158.450					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							158.450	158.450			158.450					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							45.000	45.000			45.000					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							45.000	45.000			45.000					
*	Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn																
1	Sân ủi mặt bằng (sân nền, giao thông thoát nước, kè,...) điểm ĐCDC Hồ Nậm Cắn, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	C	Xã Lay Nưa					40.000	40.000			40.000			Ban QLDA		
*	Lĩnh vực xây dựng																
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Hồ Huổi Luông	C	Xã Lay Nưa					2.500	2.500			2.500					
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Hồ Nậm Cắn	C	Xã Lay Nưa					2.500	2.500			2.500					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
BB2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							814.810	814.810			814.810					
1	Thành Phố Điện Biên Phủ							38.600	38.600			38.600					
1	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025																
II	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030																
1	Đường bê tông nội bản Nà Nội 1, xã Nà Nhạn	C	Nà Nhạn	2026	2030			2.000	2.000			2.000					
2	Nâng cấp, sửa chữa đường bê tông bản Nà Nội 1; đường bê tông bản Nà Ngám 1,2 và Nâng cấp, sửa chữa cầu treo bản Nậm Khẩu Hú, xã Nà Nhạn	C	Nà Nhạn	2026	2030			3.400	3.400			3.400					
3	Đường nội đồng các bản: bản Pú Sung; bản Vang; bản Đông Mết 2 xã Pá Khoang	C	Pá Khoang	2026	2030			3.400	3.400			3.400					
4	Xây dựng nhà văn hoá các bản: Co Lú; bản Lọng Luông 1; bản Tân Bình; bản Khá; bản Lọng Nghiu; bản Co Luông; bản Cang 2; bản Lọng Háy; bản Phăng 2, xã Mường Phăng	C	Mường Phăng	2026	2030			2.700	2.700			2.700					
5	Đường từ bản Lọng Luông 1 đến bản Lọng Háy	C	Mường Phăng	2026	2030			5.000	5.000			5.000					
6	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Pa Pôm; Phố 2; bản Tả Lêng; bản Nà Nghé; bản Huổi Lơi; bản Na Lơi; Ké Nênh, xã Thanh Minh	C	Thanh Minh	2026	2030			2.800	2.800			2.800					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
7	Đường bê tông nội bản Nà Nghè (đoạn nhà bà Súc đi khu sản xuất lên khu trung tâm bản); Nâng cấp, cải tạo đường bê tông bản Tả Lêng (đoạn đi khu SOS); Đường bê tông bản Pa Pôm (đoạn từ ngã 3 chia nước vào khu sản xuất giáp đập Nậm Khẩu Hủ), xã Thanh Minh	C	Thanh Minh	2026	2030			6.000	6.000			6.000					
8	Nâng cấp, cải tạo đường bê tông nội bản Kề Nénh; Sửa chữa đường bê tông đoạn từ bản Pa Pôm đến bản Púng Tôm; Đường bê tông đi khu sản xuất Búa Bon; Nâng cấp đường bê tông bản Tả Lêng và cầu, đường đi khu thao trường bản, xã Thanh Minh							6.300	6.300			6.300					
9	Đường giao thông bản Tả Cánh; đường giao thông Hua Luông đoạn tiếp nối ra quốc lộ 279b và đường bản Nà Tầu 2;	C	Nà Tầu	2026	2030			7.000	7.000			7.000					
II	Huyện Điện Biên							300.010	300.010			300.010					
II.1	Huyện Nông thôn mới							124.700	124.700			124.700					
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							124.700	124.700			124.700					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							124.700	124.700			124.700					
*	Lĩnh vực văn hoá thể thao và du lịch							3.000	3.000			3.000					
1	Dụng cụ tập luyện thể dục thể thao công cộng tại Quảng trường Trung tâm huyện lỵ xã	Nhóm C	Xã Thanh Xương	2026	2027			3.000	3.000			3.000					
*	Lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ							4.800	4.800			4.800					
1	Điện thắp sáng khu dân cư theo đường Quốc lộ 12 và Quốc lộ 279C, xã Núa Ngam, huyện	Nhóm C	Xã Núa Ngam	2027	2028	160 cột, bóng 100W, pin năng lượng mặt trời		4.800	4.800			4.800					
*	Lĩnh vực tài nguyên và môi trường							5.000	5.000			5.000					
1	Đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện Điện	Nhóm C	19 xã thuộc huyện	2026	2027	68 điểm tại 19 xã thuộc huyện		5.000	5.000			5.000					
*	Lĩnh vực nông nghiệp và PTNT							48.400	48.400			48.400					
1	Kê bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất từ bản Púng Nohi đến cánh đồng Pom Mỏ Thái, xã	Nhóm C	Xã Thanh Chân	2026	2028	Kê gia cố chống sạt 02 bên bờ L=800m; h=3-3,5m		18.000	18.000			18.000					
2	Kênh tưới tiêu từ bản Noong Vai đến công Châu Đạo, thôn Yên Trường, xã Thanh Yên,	Nhóm C	Xã Thanh Yên	2026	2027	Kênh tưới: Kích thước 60x60, chiều dài dự kiến 0,4km; Kênh tiêu có (bxb)=(1,5x1,5).		7.500	7.500			7.500					
3	Kiến cố hoá kênh cấp III thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, bản Na Vai, bản Pom Lót, bản Na Hai,	Nhóm C	Xã Pom Lót	2027	2028	Tổng chiều dài L = 16kmm, mặt cắt từ (bxb=40x40 -:- 80x80)cm; Tiêu nước ruộng		22.900	22.900			22.900					
*	Lĩnh vực giao thông							37.500	37.500			37.500					
1	Bê tông hoá tuyến đường nội bộ các thôn, bản: Thôn A2, bản Co Nôm, Bản Nôm, bản Huổi	Nhóm C	Xã Noong Luông	2026	2027	GTNT C, Dài = 7,3km, Bn=3m, Bm=2,5		9.300	9.300			9.300					
2	Đường bê tông và hệ thống thoát nước bản Noong Ún; Đường bê tông nội bản Xôm,	Nhóm C	Xã Thanh An	2026	2027	GTNT cấp C, L= 6,64km, BN=3,5m, Bm=2,5m, hệ thống thoát nước: 830m, kích thước		10.700	10.700			10.700					
3	Bê tông các tuyến đường bản Na Ten và bản Pá Nôm, Na Có, Na Hai, Thôn 3, thôn 4, thôn	Nhóm C	Xã Pom Lót	2027	2028	GTNT cấp B, Tổng chiều dài: L = 4.330m, Bn=4m, Bm = 3m		7.000	7.000			7.000					
4	Đường bê tông nội đồng từ thôn Duyên Long đến thôn Tân Lập, Từ Quốc Lộ 279 đến khu	Nhóm C	Xã Noong Hẹt	2027	2028	Tổng chiều dài khoảng 6.950m; Bn = 3,5-4m; Bm = 2,5-3m		9.100	9.100			9.100					
5	Đường nội đồng từ nhà ông Xuân đến nhà ông Ban, ông Ế, ruộng Co sản bản Pom Khoang,	Nhóm C	Xã Thanh Nua	2027	2027	Đường cấp IV, L= 1400 m, Bm= 3 m, Bn = 4m		1.400	1.400			1.400					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
*	Lĩnh vực xây dựng							26.000	26.000			26.000			
1	Lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Điện Biên đến năm 2050	Nhóm C	Toàn huyện	2026	2027	Bản vẽ đồ án là tỷ lệ 1/25.000; quy mô diện tích khoảng 1.395,99 km ² ; quy mô dân số		3.000	3.000			3.000			
2	Lập đồ án Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 Đô thị Bản Phủ, huyện Điện Biên.	Nhóm C	Xã Noong Hẹt	2027	2029	Bản vẽ đồ án là tỷ lệ 1/5.000; quy mô diện tích khoảng 2.855,07 ha; quy mô dân số		23.000	23.000			23.000			
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030														
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035														
II. 2	Xã NTM nâng cao, kiểu mẫu							54.800	54.800			54.800			
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							54.800	54.800			54.800			
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							54.800	54.800			54.800			
a.1	Xã Thanh Xương (Nông thôn mới kiểu mẫu)							14.400	14.400			14.400			
*	Lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch														
1	Nhà văn hóa bán Pá Cầu xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Xương	2026	2026	Nhà văn hóa 5 gian và các hạng mục phụ trợ		1.800	1.800			1.800			
*	Lĩnh vực nông nghiệp và PTNT														
1	Kiến cổ hóa kênh cấp III nối tiếp từ kênh T6 đến đê 4a.8.15 và T6 đến đê 5.4b.8; từ kênh	Nhóm C	Xã Thanh Xương	2028	2029	Tổng chiều dài toàn tuyến L≈ 7,8 km, kênh mặt cắt (bxb=40x40)cm (T6 đến đê 4a.8.15		9.300	9.300			9.300			
*	Lĩnh vực giao thông														
1	Cầu qua suối khu dân cư bãi rong đê 12 và Bê tông hóa đường giao thông nội đồng từ đê	Nhóm C	Xã Thanh Xương	2026	2027	Cầu BTCT: L= 6m, mặt cầu 4 m; đường bê tông L= 900m; công suất lợi, kẻ		3.300	3.300			3.300			
a2	Xã Pom Lót (Nông thôn mới kiểu mẫu)							15.200	15.200			15.200			
*	Lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ														
1	Chợ xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Pom Lót	2027	2027	Thiết kế xây dựng mới		5.000	5.000			5.000			
*	Lĩnh vực giao thông														
1	Cấp phối đường nội đồng thôn 5, thôn 6; đường ra khu sản xuất Bãi màu xã Pom Lót.	Nhóm C	Xã Pom Lót	2029	2029	L = 2630; Bm=3,0m, Bn = 4m; Cầu bê tông L =10m, Bm = 3,5m		3.200	3.200			3.200			
*	Lĩnh vực nông nghiệp và PTNT														
1	Nước sinh hoạt bán Na Hai, xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Pom Lót	2029	2029	Đắp đầu mối khoảng B=(5-6)m, bề lọc tại khe Pá Khôm, chiều dài tuyến ống L=5,0km; cấp		4.000	4.000			4.000			
*	Lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội														
1	Xây dựng tường bao, đường nội bộ, nhà tắm linh, khu để xe, công, hệ thống điện nước khu	Nhóm C	Xã Pom Lót	2026	2026	Tường bao L = 710, Đường nội bộ L = 480m x BM 3m x H 14cm, miếu thần linh, công		3.000	3.000			3.000			
a3	Xã Noong Hẹt (Nông thôn mới kiểu mẫu)							2.600	2.600			2.600			
*	Lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch														
1	Các hạng mục phụ trợ Sân vận động xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt	2026	2026	Gồm Cổng; Hệ thống Nhà vệ sinh; Phòng chờ; bổ sung tường bao, rãnh thoát nước, thiết bị		2.000	2.000			2.000			
*	Lĩnh vực tài nguyên và môi trường														
1	Xây dựng bổ sung 03 điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn xã Noong Hẹt.	Nhóm C	Xã Noong Hẹt	2027	2027	03 điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt		600	600			600			
a.4	Xã Thanh Hưng (NTM nâng cao)							22.600	22.600			22.600			
*	Lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch														

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Nhà văn hoá và các hạng mục phụ trợ thôn Mỹ Hưng và bản Na Khênh xã Thanh Hưng	Nhóm C	Xã Thanh Hưng	2026	2026	Nhà văn hóa 5 gian và các công trình phụ trợ Diện tích xây dựng: Sxd = 170,19m2 (01 nhà)		2.600	2.600			2.600			
*	Lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ														
1	Hệ thống chiếu sáng diện năng lượng mặt trời đường trục xã, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Hưng	2029	2029	Hệ thống chiếu sáng diện năng lượng mặt trời đường trục xã		6.000	6.000			6.000			
2	Kiến cổ hoá kênh mương bản Na Khênh xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Hưng	2026	2027	L=2,2km, bxb=40x40cm		3.500	3.500			3.500			
*	Lĩnh vực giao thông														
1	Nâng cấp tuyến đường khu đồn điền đổi thửa xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Hưng	2026	2026	Đường GTNT cấp C, L=4,2km, Bn=3,5, Bm=2,5m		10.500	10.500			10.500			
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030														
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035														
II. 3	Xã nông thôn mới							120.510	120.510			120.510			
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							120.510	120.510			120.510			
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							120.510	120.510			120.510			
*	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề							600	600			600			
(1)	Xây dựng mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền, rèn	Nhóm C	Xã Pom Lót	2029	2029			600	600			600			
*	Lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch							37.500	37.500			37.500			
(1)	Sân vận động, Nhà văn hoá thể thao và các hạng mục phụ trợ của trụ sở UBND xã Thanh	Nhóm C	Xã Thanh An	2026	2026	Sân vận động Tổng diện tích 8000m2, san găt nền, tường bao, hệ thống thoát nước, sân		7.000	7.000			7.000			
(2)	Nhà văn hoá thể thao xã và các hạng mục phụ trợ xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Luông	2027	2027	Dự kiến Diện tích xây dựng: Sxd =521m2 Ssd=349m2		3.000	3.000			3.000			
(3)	Cổng chào xã Noong Luông; Sửa chữa, nâng cấp sân vận động xã Noong Luông, huyện	Nhóm C	Xã Noong Luông	2026	2026	Xây cổng chào, Xây tường rào 300m; xây rãnh thoát nước xung quanh sân 300m, nâng		2.300	2.300			2.300			
(4)	Nhà văn hóa bản Co Nôm, Đại Thánh, Thanh Chính, Bản Nôm và các hạng mục phụ trợ, xã	Nhóm C	Xã Noong Luông	2026	2026	Nhà văn hóa 5 gian và các công trình phụ trợ Diện tích xây dựng: Sxd = 170,19m2 (01 nhà)		7.200	7.200			7.200			
(5)	Nhà văn hóa và các công trình phụ trợ bản Ten Luông xã Thanh An, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh An	2027	2027	Nhà văn hóa 5 gian và các công trình phụ trợ; Diện tích xây dựng: Sxd = 170,19m2		1.800	1.800			1.800			
(6)	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Yên Cang 2; Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt	Nhóm C	Xã Sam Múm	2027	2027	XD nhà văn hoá 3 gian diện tích Sxd = 108,81 m2; Nhà bia tưởng niệm Diện tích Sxd = 120		2.100	2.100			2.100			
(7)	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Noone Vai xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên	2028	2028	Nhà sân, 5 gian Sxd = 171m2		1.800	1.800			1.800			
(8)	Xây tường rào nhà văn hóa, rãnh thoát nước sân vận động thôn A2, Thanh Sơn xã Noong	Nhóm C	Xã Noong Luông	2028	2028	Xây tường rào 350m; xây rãnh thoát nước xung quanh sân vận động 350m.		1.000	1.000			1.000			
(9)	Nhà văn hóa thể thao xã Noong Luông, huyện Điện Biên và các hạng mục phụ trợ	Nhóm C	Xã Noong Luông	2027	2027	Dự kiến Diện tích xây dựng: Sxd =521m2; Ssd=349m2		3.000	3.000			3.000			
(10)	Dụng cụ thể thao ngoài trời, phòng chờ, đặt tại sân vận động và 12 nhà văn hóa thôn, bản xã	Nhóm C	Xã Pom Lót	2028	2028			1.000	1.000			1.000			
(11)	Nhà văn hóa xã + Công trình phụ trợ, Sân vận động xã Thanh Nưa huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nưa	2028	2029	Nhà cấp IV, bê tông mac 175		4.500	4.500			4.500			
(12)	Nhà văn hóa bản Hua Ná, bản Pom Khoang xã Thanh Nưa huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nưa	2029	2029	02 Nhà cấp IV, 03 gian 1 nhà		2.800	2.800			2.800			
*	Lĩnh vực giao thông							41.050	41.050			41.050			
1	Đường giao thông nội bản Trung Tâm, nội bản Ban xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Mường Nhà	2027	2027	Đường GTNT cấp C miền núi; L=2km, Bn=3,5m, Bm=2,5m, xây dựng mới 01 cầu		6.950	6.950			6.950			
2	Đường nhánh ngõ bản Bản Mèn xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nưa	2027	2027	Đường cấp IV, L= 500 m, Bm= 3 m, Bn = 4m		500	500			500			
3	Bê tông cầu qua kênh cấp 1 bản Lẻ và thôn chế biến xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Luông	2027	2027	Chiều dài L=9m x6m		1.800	1.800			1.800			
4	Bê tông hoá đường nội đồng 05 tuyến các bản; Bê tông hoá đường nội bản Co Mv, bản Sam	Nhóm C	Xã Sam Múm	2028	2028	GTNT cấp B, C, L=6,71km, trong đó: (1) từ bờ kẻ liên Bản Yên - Bản Cang- bản Na Lao		8.050	8.050			8.050			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
5	Bê tông các tuyến đường liên thôn nội thôn xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Luông	2028	2028	GTNT cấp C, L=2km. Tuyến 1: Từ cầu bản Lê đến giáp đường Thanh Hưng Chiều dài: L =		6.500	6.500			6.500					
6	Rãnh thoát nước đường nội bản Liếng xã Noong Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Luông	2029	2029	Xây rãnh thoát nước 800m		1.000	1.000			1.000					
7	Đường giao thông các bản Phú Ngam, Na Sane 2, Pá Bông, Rãnh thoát nước bản Pá	Nhóm C	Xã Núa Ngam	2028	2029	Bê tông L = 5,9km, Bn = 3-4m; Bm=2,5-3m, Bê tông dáy 16cm; Rãnh thoát nước L = 500		10.750	10.750			10.750					
8	Đường nối đồng từ nhà ông Khọt ra QL12 bản Tông Khao, xã Thanh Nưa huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nưa	2029	2029	Đường cấp IV, L= 1,100 m, Bm= 3 m,Bn = 4m		1.200	1.200			1.200					
9	Đường vào nghĩa địa 2 bản Nà Lôm-bản Giảng - Co Ké, Đường nối đồng từ ruộng ông	Nhóm C	Xã Thanh Nưa	2029	2029	Đường cấp IV, L= 1,000 m, Bm= 3 m,Bn = 4m		1.000	1.000			1.000					
10	Đường ngõ nội bản bản Hồng Lệnh, Co Pao xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nưa	2029	2029	Đường cấp IV, L= 3200 m, Bm= 3 m,Bn = 4m		3.300	3.300			3.300					
*	Lĩnh vực nông nghiệp và PTNT							38.960	38.960			38.960					
1	Kênh cấp 3 từ ngã tư nhà ông Hiến Thắng đến khu Máv phay bản Pom Mỏ Thổ xã Thanh	Nhóm C	Xã Thanh Chân	2026	2026	Kênh cấp 3 từ ngã tư nhà ông Hiến Thắng đến khu Máv phay bản Pom Mỏ Thổ dài 0,7 km		960	960			960					
2	Nhánh kênh mương từ nhà ông Kiêu ra nhà ông Tán, Nhánh kênh 3 nhánh từ ruộng nhà	Nhóm C	Xã Thanh Nưa	2026	2026	L=1.500m, B= 40cm-80 cm ,H = 40-80 cm		2.750	2.750			2.750					
3	Nâng cấp tuyến kênh tưới, tiêu từ Quốc lộ 12 đến khu dân cư thôn Bải Mầu, Kien cổ hóa	Nhóm C	Xã Thanh Yên	2026	2027	Tổng chiều dài dự kiến 3,5km; kết cấu BTCT; diện tích tưới, tiêu khoảng 120 ha.		6.000	6.000			6.000					
4	Kien cổ hóa Kênh tưới tiêu nội đồng bản Bảnh, bản Nong xã Thanh Luông, huyện Điện	Nhóm C	Xã Thanh Luông	2026	2027	L= 2km, mặt cắt kênh 50x50cm		4.500	4.500			4.500					
5	Thủy lợi bản Ten Luông và kien cổ hóa kênh cấp III thôn Đông Biền 1,2,3 xã Thanh An, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh An	2026	2027	Đắp dăng 10-12m; kênh tưới khoảng L = 600m; kè bảo vệ kênh; Tưới 5ha; kênh cấp III thôn Đông Biền 1 2 3 chiều dài kênh L=		3.350	3.350			3.350					
6	Kien cổ hóa tuyến kênh từ bản Thanh Chính đến hồ Hua Nà; tuyến kênh nội đồng các bản: Thanh Chính, Co Luông, Huổi Phúc xã	Nhóm C	Xã Noong Luông	2026	2027	(1) Tuyến kênh từ bản Thanh Chính đến hồ Hua Nà; Dài = 1200; rộng = 0,7; cao = 0,8 m; (2) Tuyến kênh nội đồng các bản Thanh		3.700	3.700			3.700					
7	Kè suối chống sạt lở khu dân cư, đất sản xuất bản Phiêng ban xã Thanh An, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh An	2027	2028	Tổng chiều dài khoảng 730 m, cao 2,5-3m, Bê tông đá học; kè bảo vệ 30 hồ		8.700	8.700			8.700					
8	Kien cổ hóa tuyến kênh mương thôn Thanh Bình đến cánh đồng bản Ló và từ kênh thủy nông đến cánh đồng nhà trạg thôn 13 thôn C1	Nhóm C	Xã Thanh Luông	2029	2029	Chiều dài: L = 3,1km 50x50		8.000	8.000			8.000					
9	Đầu nối kênh thủy lợi Hồng Lệnh ra ruộng Co Pao, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nưa	2029	2029	L= 1000m, B= 40cm-80 cm, H = 40-80 cm		1.000	1.000			1.000					
*	Lĩnh vực xây dựng							1.200	1.200			1.200					
1	Các hạng mục phụ trợ UBND xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Núa Ngam	2027	2027	Tường bao L = 180m, Rãnh L = 184m; nhà vệ sinh		1.200	1.200			1.200					
*	Lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội							1.200	1.200			1.200					
1	Đài tưởng niệm và các hạng mục phụ trợ xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên	2026	2026	Xây nhà cấp 4 diện tích 200m2 (rộng 10mx20m dài)		600	600			600					
2	Đài tưởng niệm và các hạng mục phụ trợ xã Noong Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Luông	2027	2027	Đất quy hoạch cạnh trụ đất trụ sở UBND xã khoảng 300m2		600	600			600					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
III	Huyện Điện Biên Đông							70.500	70.500			70.500					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030											70.500					
1	Đường GT Tia Mủng – Huổi Va B, xã Háng Lia	Nhóm C	xã Háng Lia			5,5 km GTNT cấp C		70.500	70.500			18.000					
2	Nâng cấp Đường từ đình đèo Keo Lôm đi bản Huổi Xa 1, 2, xã Keo Lôm	Nhóm C	xã Keo Lôm			10 km GTNT cấp C		18.000	18.000			20.000					
3	Đường bê tông từ ngã ba trường THCS đến bản Tia Đình 1, 2, xã Tia Đình	Nhóm C	xã Tia Đình			2,5 km GTNT cấp C		20.000	20.000			4.500					
4	Đường GT Trống Gióng A, B – Tào Xa A, B, xã Phi Nhừ	Nhóm C	xã Phi Nhừ			4,3 km GTNT cấp C		4.500	4.500			14.500					
5	Nâng cấp Đường vào bản Xi Cơ, xã Keo Lôm	Nhóm C	xã Keo Lôm			2 km GTNT cấp C		14.500	14.500			4.500					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Sân thể thao xã Tia Dĩnh	Nhóm C	xã Tia Dĩnh					4.500	4.500			3.000			
7	Sân thể thao xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung					3.000	3.000			2.000			
8	Sân thể thao xã Luân Giới	Nhóm C	xã Luân Giới					2.000	2.000			2.000			
9	Sân thể thao xã Keo Lôm	Nhóm C	xã Keo Lôm					2.000	2.000			2.000			
								2.000	2.000						
IV	Mường Ảng							43.000	43.000			43.000			#REF!
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							43.000	43.000			43.000			
2.1	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							43.000	43.000			43.000			
a)	Xã Ảng Nưa							31.000	31.000			31.000			
1	Nâng cấp đường giao thông liên bản Bó Mây - bản Mới và kết nối thị trấn Mường Ảng	C	Xã Ảng Nưa	2026	2030	Đường giao thông nông thôn (kết hợp Cấp B và C): L = 2,3 tại bản Bó Mây và Bản Mới		7.000	7.000			7.000			
2	Nâng cấp đường giao thông nội bản Na Luông, Tin Tộc, Lế, Co Hăm, xã Ảng Nưa	C	Xã Ảng Nưa	2026	2030	Đường giao thông nông thôn (loại C) L = 4,6 km tại các bản Na Luông, Tin Tộc, Co Hăm, và Lế thuộc xã Ảng Nưa		10.000	10.000			10.000			
3	Nâng cấp đường giao thông liên bản Tin Tộc - Co Sáng, xã Ảng Nưa	C	Xã Ảng Nưa	2026	2030	Đường giao thông nông thôn (loại C) L = 2,7 km; giao thông nông thôn tại bản Tin Tộc và bản Co Sáng thuộc xã Ảng Nưa		6.000	6.000			6.000			
4	Nhà văn hóa tại các bản Na Luông, Cù và Mới, xã Ảng Nưa	C	Xã Ảng Nưa	2026	2030	Xây dựng 3 nhà văn hóa tại các bản Na Luông, Cù, và Mới thuộc xã Ảng Nưa; Mỗi nhà văn hóa 180 chỗ ngồi		8.000	8.000			8.000			
b)	Xã Búng Lao							12.000	12.000			12.000			
1	Nâng cấp đường giao thông bản Kéo Nánh và bản Hồng Sọt, xã Búng Lao	C	Xã Búng Lao	2026	2030	L = 4,5 km bao gồm các tuyến đường giao thông nông thôn loại C và D tại xã bản Kéo Nánh và bản Hồng Sọt		12.000	12.000			12.000			
2.2	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030														
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035														
V	Huyện Mường Nhé							31.000	31.000			31.000			26.426
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							31.000	31.000			31.000			
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							31.000	31.000			31.000			
(1)	Lĩnh vực giao thông							5.100	5.100			5.100			
1	Đường giao thông nội bản Huổi Lụ 3, xã Pá Mý	C	Xã Pá Mý	2026	2028	1,5km		5.100	5.100			5.100			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m
(2)	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn							25.900	25.900			25.900			
1	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Leng Su Sin	C	Xã Leng Su Sin	2026	2028	60 lít/người/ngày		1.800	1.800			1.800			64 hộ
2	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Gia Chử	C	Xã Leng Su Sin	2026	2028	60 lít/người/ngày		1.500	1.500			1.500			28 hộ
3	Nâng cấp NSH bản Vang Hồ, xã Năm Vi (cấp nước cho 150 hộ)	C	Xã Năm Vi	2026	2028	60 lít/người/ngày		5.000	5.000			5.000			150 hộ
4	Nâng cấp sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Huổi Chà 1 và 2	C	Xã Năm Vi	2026	2028	60 lít/người/ngày		5.000	5.000			5.000			150 hộ

15

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
6	Nước sinh hoạt bản Bản Nậm Hính I, xã Huổi Léch	C	Xã Huổi Léch	2026	2028	60 lít/người/ngày		5.000	5.000			5.000			32 hộ		
7	Kiến cổ hóa kênh mương nội đồng Thủy lợi Huổi Thanh 2 và Huổi Thanh 1	C	Xã Nậm Kê	2026	2028	60 ha		7.600	7.600			7.600					
VI	Huyện Mường Chà							64.000	64.000			64.000				63.476	
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							64.000	64.000			64.000					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							64.000	64.000			64.000					
*	Xã Mường Mươn																
5	Đường bê tông, ngõ xóm các bản Mường Mươn I, Mường Mươn II, Huổi Vàng, Púng Giắt I, Púng Giắt II, xã Mường Mươn	C	xã Mường Mươn	2027	2027	Chiều dài 4 km, rộng 2,5m		6.000	6.000			6.000					
*	Xã Pa Ham																
10	Nhà Văn hóa các bản Huổi Cang; Mường Anh 2; Huổi Đáp, xã Pa Ham	C	xã Pa Ham	2026	2026	3 nhà VH, 80 chỗ ngồi		6.000	6.000			6.000					
11	Đường trục chính nhánh 2; ngõ xóm và ra khu sản xuất bản Huổi Đáp	C	xã Pa Ham	2026	2026	Trục chính dài 1km, rộng 3m; ngõ xóm dài 800m, rộng 2,5m; ra khu sản xuất dài 1,6km rộng 2,5m		5.000	5.000			5.000					
*	Xã Mường Tùng																
19	Nhà văn hóa các bản Nậm Piến, Nậm Cang, Đán Đanh, Púng Trang	C	Mường Tùng	2026	2026	1 nhà 150 chỗ ngồi; 1 nhà 100 chỗ ngồi; 2 nhà 80 chỗ ngồi		8.000	8.000			8.000					
*	Xã Sá Tổng																
21	Đường trục chính nhóm Háng Go- Háng Giàng Dính, bản Dế Đa, Sá Tổng	C	Sá Tổng	2026	2026	L= 3,5 km, rộng 3m		4.000	4.000			4.000					
*	Xã Hừa Ngải																
29	Nhà văn hóa các bản Hừa Ngải; Há Lá Chú A; Há Lá Chú B	C	xã Hừa Ngải	2027	2027	3 nhà VH 80 chỗ ngồi		6.000	6.000			6.000					
31	Đường bê tông vào nhóm hộ Tia Chở và khu sản xuất bản Há Lá Chú B, Hừa Ngải	C	Xã Hừa Ngải	2028	2028	Chiều dài 2,5km, rộng 2,5 m		3.000	3.000			3.000					
*	Xã Ma Thi hồ																
34	Đường bê tông ngõ xóm bản Ma Thi Hồ 2, xã Ma Thi Hồ	C	xã Ma Thi Hồ	2028	2028	Chiều dài 6,7 km, rộng 2,5m		8.000	8.000			8.000					
*	Xã Huổi Lềng																
41	Nhà văn hóa các bản Ca Dính Nhè, xã Huổi Lềng	C	xã Huổi Lềng	2030	2030	1 nhà văn hóa 80 chỗ		2.000	2.000			2.000					
*	Xã Huổi Mí																
42	Nhà văn hóa bản Lúng Thàng 1, Lúng Thàng 2, Huổi Mí 2, Pa Soan 1, xã Huổi Mí	C	Huổi Mí	2028	2028	5 nhà Văn hóa 80 chỗ ngồi		8.000	8.000			8.000					
43	Nhà văn hóa bản Huổi Xuân, Huổi Ít, Pa Ít, Pa Soan 2, xã Huổi Mí	C	Huổi Mí	2030	2030	4 nhà Văn hóa 80 chỗ ngồi		8.000	8.000			8.000					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
VII	Huyện Tủa Chùa							94.200	94.200			94.200			#REF!		
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							94.200	94.200			94.200					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							94.200	94.200			94.200					
*	Xã Mường Đùn							54.900	54.900			54.900					
1	Nhà văn hoá bản Đùn, xã Mường Đùn	C	Bản Đùn			165 hộ		1.800	1.800			1.800					
2	Nhà văn hoá Đùn Nưa, xã Mường Đùn	C	Thôn Đùn Nưa			65 hộ		1.800	1.800			1.800					
3	Nhà văn hoá Nà Xa, xã Mường Đùn	C	Thôn Nà Xa			90 hộ		1.800	1.800			1.800					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Bàn Túc (từ công văn hoá thôn đến nhà ông Giảng A Chính), xã Mường Đun	C	Bàn Túc			1,3km		2.900	2.900			2.900			
5	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Đê Tàu (từ nhà ông Giúp đến nhà ông Khua), xã Mường Đun	C	Thôn Nà Xa			1km		2.500	2.500			2.500			
6	Sửa chữa nhà văn hoá Bàn Túc, xã Mường Đun	C	Bàn Túc			47 hộ		1.000	1.000			1.000			
7	Nước sinh thoát thôn Bàn Kép, xã Mường Đun	C	Bàn Kép			92 hộ dân		2.700	2.700			2.700			
8	Sân vận động xã Mường Đun	C	Xã Mường Đun					5.000	5.000			5.000			
9	Trung tâm văn hóa - Thể thao xã Mường Đun	C	Xã Mường Đun					8.500	8.500			8.500			
10	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Đun Nưa (từ nhà ông Xóm đến nhà ông Nghin; từ nhà ông Vinh đến Phai Ồm), xã Mường Đun	C	Thôn Đun Nưa			2,2km		4.000	4.000			4.000			
11	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Đê Tàu (từ nhà ông Tấn A San đến nhà ông Chảo Lin Tạng), xã Mường Đun	C	Thôn Đê Tàu			1,3km		2.900	2.900			2.900			
13	Kẻ chống sạt lở suối Bàn Đun (từ nhà ông Lò Văn Chấn đến Nong Pô), xã Mường Đun	C	Bàn Đun			3km		20.000	20.000			20.000			
*	Xã Tủa Thàng							24.800	24.800			24.800			
1	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt thôn Phi Giảng 2, xã Tủa Thàng	C	Thôn Phi Giảng 2	2026	2026			3.500	3.500			3.500			
2	Nước sinh hoạt thôn Đê Chu, xã Tủa Thàng	C	Thôn Đê Chu	2026	2026			1.500	1.500			1.500			
3	Nhà văn hoá thôn Tả Huổi Tráng 1, xã Tủa Thàng	C	Thôn Tả Huổi Tráng 1	2026	2026			1.800	1.800			1.800			
4	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường nội thôn Tủa Thàng, xã Tủa Thàng	C	Thôn Tủa Thàng	2026	2026	1,5km		2.000	2.000			2.000			
5	Nước sinh hoạt cụm Khố Nhè, Thôn Tả Huổi Tráng 1, xã Tủa Thàng	C	Thôn Tả Huổi Tráng 1	2026	2026	1,5km		1.500	1.500			1.500			
6	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nội thôn Phi Giảng 2 (từ nhà ông Sùng A Sang đến nhà ông Hạng Nhè Chông), xã Tủa Thàng	C	Thôn Phi Giảng 2	2026	2026	800m		2.000	2.000			2.000			
7	Thủy lợi thôn Đê Chu 2, xã Tủa Thàng	C	Thôn Đê Chu	2026	2026	3 km		4.000	4.000			4.000			
8	Đường ra khu sản xuất thôn Lăng Vùa (từ Đờ Khua Dũa đến Đê Dạng), xã Tủa Thàng	C	Thôn Lăng Vùa	2027	2027	2,5 km		4.000	4.000			4.000			
9	Đường ra khu sản xuất thôn Đê Chu (từ Đờ Tri Khơ đến Hản Máng), xã Tủa Thàng	C	Thôn Đê Chu	2027	2027	3km		4.500	4.500			4.500			
*	Xã Mường Báng							14.500	14.500			14.500			
1	Nâng cấp tuyến đường ra khu sản xuất thôn Háng Tơ Mang (từ điểm Trường Mầm non thôn xuống sông Nậm Mực), xã Mường Báng	C	Thôn Háng Tơ Mang			8km		8.000	8.000			8.000			
2	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Háng Trờ (từ nhà ông Tinh đến đường bê tông thôn), xã Mường Báng	C	Thôn Háng Trờ			2km		2.000	2.000			2.000			
3	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Pù Ôn (từ nhà ông Dũng đến nhà ông Minh), xã Mường Báng	C	Thôn Pù Ôn			0,8km		1.000	1.000			1.000			
4	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Phai Tùng (từ nhà văn hóa thôn đến nhà ông Mão Văn Duyên), xã Mường Báng	C	Thôn Phai Tung			2km		2.000	2.000			2.000			
5	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Háng Trờ (từ đường bê tông đến đường trục chính thôn), xã Mường Báng	C	Thôn Háng Trờ			1,5km		1.500	1.500			1.500			
VIII	Huyện Nậm Pồ							60.000	60.000			60.000			
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							60.000	60.000			60.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							60.000	60.000			60.000					
1	Cầu qua suối Năm Pài, bản Nà Sừ, xã Chà Nưa		Xã Chà Nưa	2.026	2.028	Chiều dài cầu dự kiến 90m		25.000	25.000			25.000					
2	Nhà Văn hóa bản Cầu, xã Chà Nưa		Xã Chà Nưa	2.026	2.027	Quy mô nhà văn hóa 80 chỗ		2.500	2.500			2.500					
3	Thủy lợi Nà Chum: bản Nà Cang, xã Chà Nưa		Xã Chà Nưa	2.026	2.027	Làm mới đầu mối, tuyến kênh 2 km, hạng mục trên tuyến		2.500	2.500			2.500					
4	Nhà Văn hóa xã Chà Nưa		Xã Chà Nưa	2.027	2.028	Quy mô nhà văn hóa 200 chỗ		3.500	3.500			3.500					
5	Sửa chữa, nâng cấp đường nội bản các bản: Nà Cang; Nà Sừ; Nà In; Cầu		Xã Chà Nưa	2.027	2.028	Đầu tư theo quy mô đường GTNT C với chiều dài khoảng 6.0km, kết cấu mặt đường bê		6.000	6.000			6.000					
6	Đường nội đồng Nà Lán, bản Nà In; Nà Su, bản Cầu xã Chà Nưa		Xã Chà Nưa	2.028	2.029	Đầu tư theo quy mô đường GTNT C với chiều dài khoảng 5.0km, kết cấu mặt đường bê		8.500	8.500			8.500					
7	Đường vào khu sản xuất bản Pa Cỏ, xã Chà Nưa		Xã Chà Nưa	2.028	2.030	Đầu tư theo quy mô đường GTNT C với chiều dài khoảng 6.0km, kết cấu mặt đường bê		12.000	12.000			12.000					
IX	Huyện Tuần Giáo							85.600	85.600			85.600					
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							85.600	85.600			85.600					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							85.600	85.600			85.600					
*	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện																
1	Nhà văn hóa - thể thao các bản: bản Nà Đàng, bản Thờ Tỷ, bản Phình Cừ, bản Ké Cải - xã	Nhóm C	Bản Nà Đàng, bản Thờ Tỷ, bản	2.026	2.028	Xây dựng 04 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd = 200m2 mỗi nhà cho các bản Nà		6.800	6.800			6.800					
2	Nhà văn hóa - thể thao các bản: Phăng Cù, Háng Chua, Phiêng Cải, Háng Khúa, Phình	Nhóm C	Bản Phăng Cù, bản Háng Chua,	2.026	2.028	Xây dựng 06 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd = 200m2 mỗi nhà cho các bản		10.200	10.200			10.200					
3	Nhà văn hóa - thể thao các bản: Hua Sa A, Háng Tàu, Sóng Ia, Tỏa Tinh, Chế Á, bản Lông - xã Tỏa Tinh	Nhóm C	Bản Hua Sa A, bản Háng Tàu, bản Sóng Ia, bản Tỏa Tinh, bản Chế Á, bản Lông	2.026	2.028	- Xây dựng 05 nhà văn hóa kết hợp nhà thể thao DTxd = 200m2 mỗi nhà cho các bản Hua Sa A, bản Háng Tàu, bản Tỏa Tinh, bản Chế Á, bản Lông. Các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cổng, tường rào, sân bê tông... - Xây dựng 01 nhà văn hóa DTxd = 100 m2 cho bản Sóng Ia. Các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cổng, tường rào, sân bê tông...		10.000	10.000			10.000					
4	Nhà văn hóa các bản: Che Phai 1, Che Phai 2, Kép, Lỵ Xóm, Dừm - xã Chiềng Sinh; bản Hà	Nhóm C	xã Chiềng Sinh - xã Nà Sáy	2.026	2.028	Xây dựng 05 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 cho các bản. Xây dựng		14.900	14.900			14.900					
5	Nhà văn hóa các bản: Cống, Bó, Nôm, Chấn, Hua Na, Hua Chấn, Phang xã Chiềng Đông	Nhóm C	xã Chiềng Đông	2.026	2.028	Xây dựng 07 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 cho các bản. Xây dựng		11.900	11.900			11.900					
6	Nhà văn hóa các bản: Khong Tở, Khong Nưa, Phai Mường, Nôm, Huổi Nôm, Hua Sát	Nhóm C	xã Mường Khong	2.026	2.028	Xây dựng 04 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 cho các bản Khong Tở, Khong Nưa, Phai Mường, Nôm. Xây dựng các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cổng, tường rào, sân bê tông... - Xây dựng 01 nhà văn hóa Sxd=100m2 cho bản Huổi Nôm, Hua Sát; các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cổng, tường rào, sân bê tông...		9.800	9.800			9.800					
7	Nhà văn hóa các bản: Hóc Chùm, Yên, Đông Thấp, Thẩm Xá - xã Mường Thín; bản Huổi Cáy, Chiềng Ban, Phiêng Pén, Co En - xã Mùn Chung	Nhóm C	xã Mường Thín - Mùn Chung	2.026	2.028	- Xây dựng 04 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 cho các bản Hóc Chùm, Yên, Đông Thấp. Xây dựng các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cổng, tường rào, sân bê tông... - Xây dựng 01 nhà văn hóa Sxd=100m2 cho bản Thẩm Xá; các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cổng, tường rào, sân bê tông...		13.500	13.500			13.500					
8	Nhà văn hóa các bản: Pá Tong, Nậm Bay, Co Phát, Nong Tông, Co Muông	Nhóm C	xã Nà Tông	2.026	2.028	Xây dựng 05 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 cho các bản Pá Tong,		8.500	8.500			8.500					

16/1

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
X	Thị xã Mường Lay							27.900	27.900			27.900			13.737		
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							27.900	27.900			27.900					
*	Lĩnh vực giao thông																
1	Cứng hóa các tuyến đường giao thông nội bản các bản xã Lay Nưa	C	Xã Lay Nưa					10.000	10.000			10.000			UBND xã Lay Nưa		
*	Lĩnh vực Tài nguyên và môi trường																
3	Đường nước sạch các bản xã Lay Nưa giai đoạn II	C	Xã Lay Nưa					12.000	12.000			12.000			Ban QLDA		
*	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn														UBND xã Lay Nưa		
5	Kiến cổ hóa hệ thống kênh mương tưới tiêu nội đồng các bản xã Lay Nưa	C	Xã Lay Nưa					4.200	4.200			4.200					
*	Lĩnh vực xây dựng																
8	Hệ thống điện chiếu sáng trên các trục đường công cộng các bản xã Lay Nưa	C	Xã Lay Nưa					1.700	1.700			1.700					
C	CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG							2.376.901	2.376.901			2.376.901					
C1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH							63.300	63.300			63.300					
I.1	Trường Cao đẳng KTKT							63.300	63.300			63.300					
1	Dự án: Cải tạo, sửa chữa nhà thực hành, Khu ký túc xá cho sinh viên Lào và hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện							12.500	12.500			12.500					
2	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc số 1, 2 Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên							14.800	14.800			14.800					
3	Nhà thực hành cho các ngành, nghề Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên							18.000	18.000			18.000					
4	Dự án: Trại thí nghiệm thực hành Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên							18.000	18.000			18.000					
C2	CÁC HUYỆN							2.313.601	2.313.601			2.313.601					
I	Huyện Nậm Pồ							318.900	318.900			318.900					
	Dự án khởi công mới/thực hiện giai đoạn 2026-2030							318.900	318.900			318.900					
1	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Chà Cang, huyện Nậm Pồ	C	H. Nậm Pồ	2026	2028	Xây mới: Nhà đa năng, nhà bếp, nhà ăn, 05 phòng bộ môn, 06 phòng nghỉ giáo viên, 12 phòng nội trú, 6 phòng công vụ, 10 phòng		14.900	14.900			14.900			Sở GD&ĐT đề nghị		
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nậm Pồ	C	H. Nậm Pồ	2028	2030	GPMB 7.000m2; Nhà đa năng: 30 phòng nội trú; 07 phòng học, 05 phòng bộ môn; 10 phòng công vụ; WC cho học sinh nội trú, ga		25.000	25.000			25.000			Sở GD&ĐT đề nghị		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Đường Hồ Hải xã Chà Cang- Nậm Dịch, xã Chà Nưa		Xã Chà Cang, Chà Nưa			Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 5,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước		14.000	14.000			14.000			
2	Sân nền, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu trung tâm hành chính huyện Nậm Pồ		Trung tâm huyện			Sân nền khu dân cư với diện tích khoảng 9,8ha; Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư, hệ thống thoát nước		70.000	70.000			70.000			
3	Sân nền, đầu tư cơ sở hạ tầng Sân vận động, Công viên cây xanh, đường dạo khu trung tâm hành chính huyện Nậm Pồ		Trung tâm huyện			Sân nền với diện tích khoảng 6,4ha; Xây mới sân vận động, công viên cây xanh và các hạng mục phụ trợ		73.000	73.000			73.000			
3	Đường bản Nậm Tin - Mốc 4 - Tỉnh lộ 145B, xã Nậm Tin	C	Xã Nậm Tin	2026		Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 10,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát		26.000	26.000			26.000			
4	Cầu Nậm Hắng và đường đầu nối vào cầu, xã Chà Tở đi xã Nậm Khan, huyện Nậm Pồ	B	Chà Tở	2027		Chiều dài cầu dự kiến L=90m; đường đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 0,5km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước		70.000	70.000			70.000			
	Đường Huổi Vàng, xã Nậm Khan đi xã Nậm Chà, huyện Nậm Nhùn		Xã Nậm Khan			Đầu tư theo quy mô đường GTNT A với chiều dài khoảng 1,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước		7.000	7.000			7.000			
5	Đường bản Phìn Hồ, xã Phìn Hồ đi bản Hồ Cúng, xã Chà Tở	B	Trung tâm huyện	2027		Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 6,8km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước		19.000	19.000			19.000			
II	Huyện Tủa Chùa							369.100	369.100			369.100			
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							369.100	369.100			369.100			
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							369.100	369.100			369.100			
1	Đầu tư xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS và THPT Tả Sin Thàng	C	H. Tủa Chùa	2026	2028	Đền bù giải phóng mặt bằng, xây dựng mới 04 phòng học, nhà đa năng, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ, sửa chữa nhà lớp học		14.800	14.800			14.800			Sở GD&ĐT đề nghị
2	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Tủa Chùa	C	H. Tủa Chùa	2026	2028	Xây mới nhà ban giám hiệu, đầu tư bổ sung hệ thống PCCC; cải tạo, nâng cấp, sửa chữa 02 nhà lớp học, nhà đa năng và hạng mục phụ trợ		14.800	14.800			14.800			Sở GD&ĐT đề nghị
3	Nâng cấp tuyến đường liên xã (từ Cù Di Sang, xã Tả Phìn đến Lầu Cầu Phình, xã Lao Xá Phình), huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Tả Phìn, Lao Xá Phình			4,5km		13.700	13.700			13.700			
4	Đường giao thông liên xã Trung Thu - Tả Phìn, huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Trung Thu, Tả Phìn			9,2km		40.800	40.800			40.800			
5	Đầu tư xây dựng mở mới tuyến đường và các hạng mục phụ trợ hàng động Pê Răng Ky, xã Huổi Sỏ	C	Xã Huổi Sỏ			1,5 km và phụ trợ		20.000	20.000			20.000			
6	Nước sinh hoạt trung tâm xã Sinh Phình và các bản lân cận, xã Sinh Phình	C	Xã Sinh Phình			400 hộ dân		10.000	10.000			10.000			
7	Nước sinh hoạt thôn Tủa Thàng, xã Tủa Thàng	C	Xã Tủa Thàng					15.000	15.000			15.000			
8	Hồ treo chứa nước sinh hoạt thôn Máng Chiêng, xã Sin Chải	C	Xã Sin Chải			20.000m3		25.000	25.000			25.000			
9	Kè chống sạt lở suối Bàn Đùn (từ nhà ông Lò Văn Chấn đến Nong Pô), xã Mường Đùn	C	xã Mường Đùn			3km		20.000	20.000			20.000			
10	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường liên xã (từ thôn Páo Tinh Láng 2, xã Tả Sin Thàng đến Cạn Hồ, xã Huổi Sỏ), xã Tả Sin Thàng	C	Xã Tả Sin Thàng			25km		30.000	30.000			30.000			
11	Nâng cấp bê tông đường từ Páo Tinh Láng I đi Phàng Mù Phình, xã Tả Sin Thàng	C	Xã Tả Sin Thàng			8km		25.000	25.000			25.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ trị từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
12	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã (ngã ba Tả Sín Thảng - Lao Xá Phình), huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Tả Sín Thảng, Lao Xá Phình			7km		15.000	15.000			15.000					
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã (Trung Thu - Lao Xá Phình), huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Trung Thu, Lao Xá Phình			4,5km		10.000	10.000			10.000					
14	Nâng cấp tuyến đường liên xã (từ Tỉnh B, xã Xá Nhè đến xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo), xã Xá Nhè	C	Xã Xá Nhè					20.000	20.000			20.000					
15	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nội thôn Phi Giảng 1 (từ Ché Ca đến Hán Di), xã Tủa Thảng	C	Xã Tủa Thảng			5km		20.000	20.000			20.000					
16	Đầu tư xây dựng mở mới tuyến đường và các hạng mục phụ trợ hạng động Chua Po, xã Lao Xá Phình	C	Xã Lao Xá Phình			500m và phụ trợ		8.000	8.000			8.000					
17	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nội thôn Láng Vùa (từ đường trục thôn Láng Vùa - nhà ông Giảng A Sừ - Đờ Khua Dưa vào thôn Tủa	C	Xã Tủa Thảng			2 km		20.000	20.000			20.000					
18	Nước sinh hoạt các thôn Phai Tung, Tiên Phong, xã Mường Báng	C	Xã Mường Báng			200 hộ dân		10.000	10.000			10.000					
19	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường nội thôn trên địa bàn xã Mường Báng	C	Xã Mường Báng			20km		20.000	20.000			20.000					
20	Đầu tư xây dựng bến thuyền thôn Nậm Bành, xã Huổi Sỏ	C	Xã Huổi Sỏ					7.000	7.000			7.000					
21	Đầu tư xây dựng bến thuyền thôn Huổi Sỏ 2, xã Huổi Sỏ	C	Xã Huổi Sỏ					10.000	10.000			10.000					
III	Huyện Mường Ảng							208.800	208.800			208.800					
1	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Mường Ảng	C	H. Mường Ảng	2026	2028	Đền bù giải phóng mặt bằng, san nền, kê đá, hàng rào, 04 phòng học, 12 phòng ở nội trú, 02 nhà vệ sinh, nhà tắm, bể nước mở rộng nhà		14.900	14.900			14.900			Sơ GD&ĐT đề nghị		
2	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Mường Ảng	C	H. Mường Ảng	2026	2028	Xây mới nhà ban giám hiệu, sửa chữa nhà các nhà lớp học và hạng mục phụ trợ		14.900	14.900			14.900			Sơ GD&ĐT đề nghị		
	Huyện đề xuất							179.000	179.000			179.000					
I	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
II	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							179.000	179.000			179.000					
II.1	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							179.000	179.000			179.000					
1	Trường tiểu học thị trấn Mường Ảng	C	TT Mường Ảng	2026	2030	Xây tại vị trí mới 1,2ha		50.000	50.000			50.000					
2	Sân vận động xã Nậm Lịch	C	Xã Nậm Lịch	2026	2030	Diện tích 1,01ha		5.000	5.000			5.000					
3	Nâng cấp, cải tạo sân vận động thị trấn Mường Ảng	C	TT Mường Ảng	2026	2030	S = 0,65ha (cải tạo nâng cấp các hạng mục: rãnh thoát nước, đường nội bộ, hàng rào, mặt cỏ nhân tạo,...)		5.000	5.000			5.000					
4	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ tại Trường THCS Ấng Nưa	C	Xã Ấng Nưa	2026	2030	Nhà đa năng 300m2, bể bơi 400m2 (có mái che), các hạng mục phụ trợ, hệ thống PCCC đồng bộ hoàn chỉnh		9.000	9.000			9.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
5	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ tại Trường tiểu học Áng Nưa	C	Xã Áng Nưa	2026	2030	Nhà đa năng 300m2, các hạng mục phụ trợ, hệ thống PCCC đồng bộ hoàn chỉnh		6.000	6.000			6.000					
6	Xây dựng và nâng cấp các hạng mục phụ trợ và cơ sở hạ tầng tại các trường học xã xã Búng Lao	C	Xã Búng Lao	2026	2030	Hạng mục phòng cháy chữa cháy và hạ tầng phụ trợ: Xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) bao gồm: bể nước PCCC, nhà		8.500	8.500			8.500					
7	Xây dựng và nâng cấp các hạng mục phụ trợ và cơ sở hạ tầng tại các trường học xã Xuân Lao	C	Xã Xuân Lao	2026	2030	Nhà hiệu bộ và các phòng học chuyên môn 02 tầng ; Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC; Nhà vệ sinh 02 gian; Kê bê tông		6.500	6.500			6.500					
8	Xây dựng và nâng cấp các hạng mục phụ trợ và cơ sở hạ tầng tại các trường học xã Mường Lạn	C	Xã Mường Lạn	2026	2030	Nhà lớp học bộ môn 06 phòng 02 tầng; Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC; Các hạng mục phụ trợ đồ BT sân		19.500	19.500			19.500					
9	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ tại các điểm trường xã Áng Tờ	C	Xã Áng Tờ	2026	2030	Xây dựng nhà lớp học và các phòng hành chính tại Trường Mầm non xã Áng Tờ; Nhà lớp học 02 tầng và các phòng hành chính; Hệ		11.500	11.500			11.500					
10	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ tại các điểm trường xã Áng Tờ	C	Xã Áng Tờ	2026	2030	Xây dựng nhà lớp học và các phòng hành chính tại Trường Mầm non xã Áng Tờ; Nhà lớp học 02 tầng và các phòng hành chính; Hệ		6.000	6.000			6.000					
11	Xây dựng nhà lớp học + các phòng hành chính và các hạng mục phụ trợ tại Trường Mầm non xã Mường Đẳng	C	Xã Mường Đẳng	2026	2030	Xây dựng nhà lớp học bộ môn và các phòng hành chính + các hạng mục phụ trợ. Hệ thống PCCC đồng bộ hoàn chỉnh		5.000	5.000			5.000					
12	Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Xuân Lao	C	Xã Xuân Lao	2026	2030	Nhà hiệu bộ và các phòng học chuyên môn 02 tầng ; Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC; Nhà vệ sinh 02 gian; Kê bê tông		5.000	5.000			5.000					
13	Sân vận động xã Mường Đẳng	C	Xã Mường Đẳng	2026	2030	Diện tích 1,01ha		5.000	5.000			5.000					
14	Sân vận động xã Ngồi Cây	C	Xã Ngồi Cây	2026	2030	Diện tích 0,35a		6.000	6.000			6.000					
15	Nâng cấp đường từ QL 279 đi trụ sở UBND xã Búng Lao	C	Xã Búng Lao	2026	2030	Đường cấp V, mặt BT nhựa, rãnh thoát nước, vỉa hè; Chiều dài L = 1,0km,		10.000	10.000			10.000					
16	Đường từ bản Chùa Sấu xã Xuân Lao đi bản Ca Tấu, xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông	C	Xã Xuân Lao	2026	2030	Chiều dài L=3 km, Đường GTNT B, Mặt đường BTXM, Hệ thống thoát nước		6.000	6.000			6.000					
17	Sân vận động xã Mường Lạn	C	Xã Mường Lạn	2026	2030	S = 13.000m2		5.000	5.000			5.000					
18	Đường đi khu sản xuất bản Bua I, II và Huổi Hóm, xã Áng Tờ	C	Xã Áng Tờ	2026	2030	Đường giao thông nông thôn C, cấp phối với L = 5,0Km, Công trình trên tuyến		5.000	5.000			5.000					
19	Khu thể thao xã Áng Tờ	C	Xã Áng Tờ	2026	2030	Diện tích 1 ha		5.000	5.000			5.000					
IV	Huyện Tuần Giáo							389.150	389.150			389.150					
*	Dự án 1 : Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và																
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển																
1	Lĩnh vực đầu tư: Văn hóa, thể thao và du lịch							133.950	133.950			133.950					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							133.950	133.950			133.950					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							133.950	133.950			133.950					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1	Sân thể thao các xã: Mường Mùn, Mùn Chung, Nà Tông, Pú Xi, Chiềng Đông	Nhóm C	Các xã: Mường Mùn, Mùn Chung, Nà Tông	2026	2028	Sân thể thao mỗi xã diện tích 1ha và các hạng mục phụ trợ khác như GPMB, sân nền, kẻ đá, đường xung quang sân.		14.000	14.000			14.000					
2	Sân thể thao + nhà đa năng xã Quài Nưa	Nhóm C	Xã Quài Nưa	2026	2028	Sân thể thao mỗi xã diện tích 1ha và các hạng mục phụ trợ khác như GPMB, sân nền, kẻ đá, đường xung quang sân.		14.500	14.500			14.500					
3	Sân thể thao + nhà đa năng xã Quài Tở	Nhóm C	xã Quài Tở	2026	2028	Sân thể thao mỗi xã diện tích 1ha và các hạng mục phụ trợ khác như GPMB, sân nền, kẻ đá, đường xung quang sân.		14.500	14.500			14.500					
4	Chợ nông thôn các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	Nhóm C	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh	2026	2028	Mỗi xã Chợ diện tích khoảng 3.000 m2 đầu tư các hạng mục như: Sân nền, hệ thống kẻ, đường giao thông nội bộ, rãnh thoát nước, hệ thống cấp thoát nước.		14.950	14.950			14.950					
5	Nhà văn hóa - thể thao các bản: Bản Cá, bản Cuông, bản Phung, bản Phú, bản Nát, bản Sáng - xã Quài Cang	Nhóm C	xã Quài Cang	2026	2028	Xây dựng 06 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd = 200m2 mỗi nhà cho các bản. Các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, công.		10.500	10.500			10.500					
6	Nhà văn hóa - thể thao các bản: bản Ten, bản Co, bản Minh Thắng, bản Giảng, bản Chá, bản Pha Nang, bản Ma Khúa - xã Quài Nưa	Nhóm C	xã Quài Nưa	2026	2028	- Xây dựng 06 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 mỗi nhà cho các bản Ten, bản Co, bản Minh Thắng, bản Giảng, bản Chá, bản Pha Nang, bản Ma Khúa.		11.500	11.500			11.500					
7	Nhà văn hóa - thể thao các bản: Thám Pao, Hua Ca, bản La, bản Môn, Ẽn Pầu, Póm Ban, Lê Xôm, Hới Nô, bản Biêng - xã Quài Tở	Nhóm C	xã Quài Tở	2026	2028	- Xây dựng 08 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 mỗi nhà cho các bản Hua Ca, bản La, bản Môn, bản Ẽn Pầu, bản Póm Ban, bản Lê Xôm, bản Hới Nô.		14.900	14.900			14.900					
8	Nhà văn hóa - thể thao các bản: bản Nong Luông, bản Xá Nhè, bản Bon B - xã Rang Đông, bản Trung Đình, bản Xá Tư, bản Khô	Nhóm C	Bản Nong Luông, bản Xá Nhè, bản Bon B	2026	2028	- Xây dựng 03 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd = 200m2 mỗi nhà cho các bản Nong Luông, bản Xá Nhè, bản Bon B. Các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, công.		14.900	14.900			14.900					
9	Nhà văn hóa các bản: Huồi Cây, Pú Piên, Gia Bop, Lúm, Ta Pao, Nà Chua, Huồi Kha, Xuân Tươi, Hóm Hóc	Nhóm C	xã Mường Mùn	2026	2028	- Xây dựng 07 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 cho các bản Gia Bop, Lúm, Ta Pao, Nà Chua, Huồi Kha, Xuân Tươi, Hóm Hóc.		13.200	13.200			13.200					
10	Nhà văn hóa các bản: Thám Mú, Pú Xi 1, Hát Khoang, Hua Múc 3, Thám Táng, Hua Mùn, Hua Múc 1	Nhóm C	xã Pú Xi	2026	2028	- Xây dựng 03 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 cho các bản Thám Mú, Pú Xi 1, Hát Khoang, Hua Múc 3, Thám Táng, Hua Mùn, Hua Múc 1. Xây dựng các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, công.		11.000	11.000			11.000					
	Lĩnh vực đầu tư: giao thông							73.800	73.800			73.800					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							73.800	73.800			73.800					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							73.800	73.800			73.800					
1	Đường từ trung tâm xã Pú Nhung sang Rang Đông (ngã 3 đi ta ma)	Nhóm C	Pú Nhung - Rang đông	2026	2030	Tổng chiều dài L=13km, Sửa chữa tại vị trí mặt đường bê tông xuống cấp; Gia cố lề; Bỏ trí điểm tránh xe, phòng vệ và các công trình.		14.950	14.950			14.950					
2	Đường nội bản và đường đi khu sản xuất các bản Rang Đông, Nậm Mu, Bon A, Bon B, Háng Á	Nhóm C	xã Rang Đông	2026	2030	Chiều dài khoảng 6,0 Km, đường GTNT C		14.950	14.950			14.950					
3	Đường nội bản và đường đi khu sản xuất bản Huồi Anh xã Tênh Phổng	Nhóm C	xã Tênh Phổng	2026	2030	Gia cố lề 4,5km đường bê tông đã có. Xây dựng mới các tuyến đường với tổng chiều dài khoảng 5,2km với quy mô đường GTNT cấp		14.950	14.950			14.950					
4	Đường nội bản và đường đi khu sản xuất bản Ten Hon xã Tênh Phổng	Nhóm C	xã Tênh Phổng	2026	2030	Chiều dài khoảng 6,0 Km, đường GTNT C		14.950	14.950			14.950					
5	Đường nội đồng các bản Xuân Tươi, bản Lúm, bản Hóc Hóm, bản Mường 1 xã Mường Mùn	Nhóm C	xã Mường Mùn	2026	2030	Chiều dài khoảng 4,5 Km, đường GTNT C + ngầm tràn		14.000	14.000			14.000					
	Lĩnh vực đầu tư: Giáo dục, đào tạo và dạy nghề							111.900	111.900			111.900					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							111.900	111.900			111.900					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							111.900	111.900			111.900					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1	Trường TH số 2 Quai Cang và Trường THCS Quai Cang	Nhóm C	xã Quai Cang	2026	2028	- Trường TH số 2 Quai Cang: Xây mới phòng học 06 ở trung tâm; Các hạng mục phụ trợ (02 nhà vệ sinh, tường bao 200m, sân 1200 m2.		11.000	11.000			11.000					
2	Trường THCS Quai Nưa	Nhóm C	xã Quai Nưa	2026	2028	- Xây mới phòng bộ môn: 06 phòng; - Xây mới nhà ban giám hiệu + thư viện		10.000	10.000			10.000					
3	Trường PTDTBT TH&THCS Pú Xi	Nhóm C	xã Pú Xi	2026	2028	- Xây mới Phòng học: 04; - Xây mới phòng học bộ môn: 06; - Xây mới nhà đa năng		14.500	14.500			14.500					
4	Trường TH Mùn Chung và Trường PTDTBT THCS Mùn Chung	Nhóm C	xã Mùn Chung	2026	2028	1- Xây mới phòng bộ môn: 06 phòng; nhà ăn, nhà tắm, tường bao 600m; 2- Xây mới 05 phòng công vụ;		14.500	14.500			14.500					
5	Trường PTDTBT TH Rang Đông	Nhóm C	xã Rang Đông	2026	2028	- Xây mới phòng học: 06 phòng; - Xây mới phòng bộ môn: 06 phòng; - Xây mới 20 phòng nội trú; Nhà đa năng;		14.950	14.950			14.950					
6	Trường PTDTBT TH Ta Ma	Nhóm C	xã Ta Ma	2026	2028	- San lấp mặt bằng - Phòng học: 16 phòng; - Phòng bộ môn: 06 phòng;		28.000	28.000			28.000					
7	Trường PTDTBT TH&THCS Tênh Phông	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2028	- Xây mới Phòng học: 06 phòng; - Xây mới phòng bộ môn: 06 phòng; - Xây mới phòng nội trú: 12 phòng;		14.950	14.950			14.950					
8	Trường PTDTBT TH Nậm Dìn	Nhóm C	xã Phình Sáng	2026	2028	- Xây 01 nhà đa năng		4.000	4.000			4.000					
	Lĩnh vực đầu tư: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn							69.500	69.500			69.500					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							69.500	69.500			69.500					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							69.500	69.500			69.500					
1	Cấp nước Nông nghiệp khu vực Huổi Anh, xã Tênh Phông, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2030	Xây dựng đập dâng trên suối Huổi Anh; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng		12.500	12.500			12.500					
2	Cấp nước Nông nghiệp khu vực Ten Hon, xã Tênh Phông, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2030	Xây dựng Đường quản lý, cải tạo lòng hồ, đập dâng; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng		14.500	14.500			14.500					
3	Cấp nước Nông nghiệp các bản Sông Ia, Tỏa Tinh, xã Tỏa Tinh và bản Ten, xã Quai Nưa, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Tỏa Tinh + Quai Nưa	2026	2030	Xây dựng đập dâng trên suối Há Dơ Tu; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng 10km, ống nhánh		12.000	12.000			12.000					
4	Cấp nước Nông nghiệp bản Hua Múc 3, xã Pú Xi, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Pú Xi	2026	2030	Xây dựng đập dâng trên suối Cánh Luông; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng 5km, ống nhánh		12.000	12.000			12.000					
5	Kê bảo vệ đất sản xuất nông nghiệp bản Mường 1, Mường 2	Nhóm C	xã Mường mùn	2026	2030	Xây dựng tuyến kê chiều dài dự kiến khoảng 1,2 km chiều cao tường H=2m +/- 3m, kết cấu BTCT		14.500	14.500			14.500					
6	Kê bảo vệ đất sản xuất bản Hòm Hóc	Nhóm C	Xã Mường Mùn	2026	2030	Xây dựng tuyến kê chiều dài dự kiến khoảng 0,35 km chiều cao tường H=1,5m +/- 2,5m, kết cấu BTCT		4.000	4.000			4.000					
V	Huyện Mường Chà							420.500	420.500			420.500					
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							420.500	420.500			420.500					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							420.500	420.500			420.500					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
*	Thị trấn																
1	Trường Tiểu học Thị trấn Mường Chà	C	Thị trấn	2027	2028	Xây dựng mới (18 phòng học, 12 phòng chức năng, 10 phòng hiệu bộ, các tổ chuyên môn, 20 phòng bán trú)		36.000	36.000			36.000					
2	Trường THCS Thị trấn Mường Chà	C	Thị trấn	2027	2029	Đầu tư xây mới khu học tập, vui chơi, nhà nội trú		50.000	50.000			50.000					
3	Trường Mầm non Thị trấn Mường Chà (điểm trung tâm)	C	Thị trấn	2026	2027	20 phòng học và phòng chức năng; 10 phòng làm việc		40.000	40.000			40.000					
4	Nâng cấp sân vận động huyện	C	#REF!	#REF!	#REF!	Nâng cấp khán đài, mặt sân, phòng chức năng, hạng mục phụ trợ		20.000	20.000			20.000					
*	Na Sang																
5	Nâng cấp, mở rộng Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Na Sang	C	Na Sang	2027	2028	9 phòng học; 12 phòng chức năng; 10 phòng hiệu bộ, 17 phòng bán trú		28.000	28.000			28.000					
6	Nâng cấp, mở rộng Trường Mầm non số 1 Na Sang	C	Na Sang	2026	2027	7 phòng học, 4 phòng chức năng, 3 phòng công vụ		15.000	15.000			15.000					
*	Pa ham																
7	Nâng cấp, mở rộng trường PTDTBT Tiểu học Mường Anh, xã Pa Ham	C	Pa Ham	2026	2027	4 phòng học; 5 phòng công vụ; 12 phòng chức năng; 16 phòng nội trú		12.500	12.500			12.500					
8	Nâng cấp, mở rộng trường THCS Mường Anh, xã Pa Ham	C	Pa Ham	2026	2027	8 phòng học; 6 phòng công vụ; 6 phòng chức năng; 10 phòng nội trú, 1 nhà đa năng, 1 bếp ăn		25.000	25.000			25.000					
*	Xã Sa Lông																
9	Nâng cấp, sửa chữa PTDTBT THCS Sa Lông	C	Sa Lông	2026	2027	09 phòng học, nhà nội trú học sinh + bếp, nhà ăn, Sửa chữa 02 nhà lớp học 06 phòng		15.000	15.000			15.000					
*	Xã Ma Thi hồ																
10	Nâng cấp, mở rộng Sửa chữa, nâng cấp trường PTDTBT Tiểu học Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2027	2028	18 phòng học; 9 phòng chức năng		26.000	26.000			26.000					
*	Xã Nậm Nèn																
11	Nâng cấp, mở rộng trường PTDTBT Tiểu học Nậm Nèn	C	Nậm Nèn	2027	2028	2 dãy nhà 2 tầng 16 phòng, Nhà đa năng; 6 phòng công vụ; 4 phòng chức năng; 15 phòng nội trú, nhà hiệu bộ		30.000	30.000			30.000					
12	Sửa chữa, nâng cấp Trường THCS Nậm Nèn	C	Nậm Nèn	2029	2030	3 phòng hiệu bộ, 01 phòng họp, 5 phòng đoàn thể, tổ khối, 6 phòng chức năng		15.000	15.000			15.000					
13	Chợ phiên xã Nậm Nèn	C	Nậm Nèn	2026	2027	1 chợ (2.500m2)		3.000	3.000			3.000					
*	Xã Huổi Lèng																
14	Trường PTDTBT THCS Huổi Lèng	C	Huổi Lèng	2029	2030	Đầu tư xây mới khu học tập, vui chơi, nhà nội trú		40.000	40.000			40.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
*	Xã Mường Tùng														
15	Trường Mầm non Mường Tùng	C	Mường Tùng	2029	20230	5 phòng học, 10 phòng công vụ, 4 phòng chức năng, 9 phòng hiệu bộ		15.000	15.000			15.000			
*	Xã Huổi Mí														
16	Nâng cấp, mở rộng trường Nầm non Huổi Mí	C	Huổi Mí	2029	20230	2 phòng học, 2 phòng công vụ, 4 phòng chức năng, 1 phòng thư viện		10.000	10.000			10.000			
17	Đường từ bản Long Tạo, xã Huổi Mí, huyện Mường Chà - bản Hua Múc 3, xã Pú Xi, huyện Tuần Giáo	C	Huổi Mí	2028	2030	Dài 500m (đường dẫn và cầu)		15.000	15.000			15.000			
18	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Chà, huyện Mường Chà	C	H. Mường Chà	2028	2030	60 phòng ở nội trú cho học sinh; cải tạo, nâng cấp nhà lớp học bộ môn, nhà ban giám hiệu và các hạng mục phụ trợ		25.000	25.000			25.000			Sở GD&ĐT đề nghị
VI	Huyện Điện Biên Đông							278.351	278.351			278.351			
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030														
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030														
1	Nâng cấp, mở rộng Tuyến đường Na Sang - Nong U - Trung Phu	C	xã Nong U, xã Na Son			15 km, cấp VI MN		60.000	60.000			60.000			
2	Nâng cấp Tuyến đường Phi Nhừ - Xa Dung	C	xã Xa Dung, xã Phi Nhừ			15 km, GTNT cấp B		35.000	35.000			35.000			
3	NC đường Huổi Sông (xã Háng Lía) - Phình Giăng	C	xã Háng Lía, xã Phình Giăng			3 km, GTNT cấp C		10.000	10.000			10.000			
4	NC, mở rộng trường Mầm non Ban Mai, xã Xa Dung	C	xã Xa Dung			6 phòng học		6.584	6.584			6.584			
5	NC, mở rộng trường Mầm non Tia Dính, xã Tia Dính	C	xã Tia Dính			10 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		7.507	7.507			7.507			
6	NC, mở rộng trường Mầm non Háng Trơ, xã Pú Nhi	C	xã Pú Nhi			10 phòng học mới, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		7.853	7.853			7.853			
7	NC, mở rộng trường Mầm non Sư Lư, xã Na Son	C	xã Na Son			6 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		5.182	5.182			5.182			
8	NC, mở rộng trường Mầm non Pú Nhi, xã Pú Nhi	C	xã Pú Nhi			7 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi và các công trình phụ trợ		7.905	7.905			7.905			
9	NC, mở rộng trường Mầm non Suối Lư, xã Phi Nhừ	C	xã Phi Nhừ			10 phòng học, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học và các hạng mục khác		8.679	8.679			8.679			
10	NC, mở rộng trường Mầm non Nong U, xã Nong U	C	xã Nong U			7 phòng học, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		5.732	5.732			5.732			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
11	NC, mở rộng trường Mầm non Xa Dung, xã Xa Dung	C	xã Xa Dung			7 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi và các hạng mục khác		5.937	5.937			5.937			
12	NC, mở rộng trường Mầm non Luân Giới, xã Luân Giới	C	xã Luân Giới			5 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi và các hạng mục khác		5.628	5.628			5.628			
13	NC, mở rộng trường Mầm non Phình Giăng, xã Phình Giăng	C	xã Phình Giăng			8 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi và các hạng mục khác		7.523	7.523			7.523			
14	NC, mở rộng trường Mầm non Phi Nhữ, xã Phi Nhữ	C	xã Phi Nhữ			16 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi và các hạng mục khác		13.290	13.290			13.290			
15	NC, mở rộng trường Mầm non Keo Lôm, xã Keo Lôm	C	xã Keo Lôm			6 phòng học, thiết bị dạy họ, đồ dùng đồ chơi và các hạng mục khác		7.829	7.829			7.829			
16	NC, mở rộng trường Mầm non Hoa Ban, xã Háng Lía	C	xã Háng Lía			7 phòng học, thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi các hạng mục khác		8.622	8.622			8.622			
17	NC tuyến đường bản Chông B - bản Háng Tàu xã Xa Dung - xã Mường Bám (huyện Thuận Châu)	C	xã Xa Dung, Sơn La			6 km, GTNT cấp C		12.000	12.000			12.000			
18	NC tuyến đường ngã 3 Cà Chua - bản Huổi Hịa xã Xa Dung - xã Mường Bám (huyện Thuận Châu)	C	xã Xa Dung, Sơn La			4 km GTNT cấp C		10.000	10.000			10.000			
19	Nâng cấp Đường Km7+400 Na Son - Thảm Mỹ A,B - Nà San	C	xã Xa Dung, xã Na Son			10 km GTNT cấp C		18.000	18.000			18.000			
20	NC Đường Mường Luân 1 - Co Kham - Na Hát (Mường Luân) - Pô Sinh (xã Phi Nhữ)	C	xã Mường Luân, xã Phi Nhữ			10 km GTNT cấp C		16.000	16.000			16.000			
21	Nâng cấp đường Na Hay Háng Sưa xã Tia Đình đi Sam Kha (Sơn La)	C	xã Tia Đình, Sơn La			10,6 km GTNT cấp C		19.080	19.080			19.080			
22	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Trần Can, huyện Điện Biên Đông	C	H. Điện Biên Đông	2028	2030	Xây mới: 01 phòng học; 02 phòng học bộ môn; 01 phòng(thư viện, thiết bị giáo dục, tư vấn học đường, phòng họp, phòng tổ chức		14.900	14.900			14.900			Sở GD&ĐT đề nghị
VII	Huyện Mường Nhé							328.800	328.800			328.800			
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Mường Nhé	C	H. Mường Nhé	2026	2028	05phòng học 01 phòng tb giáo dục, 30 phòng ở nội trú, nhà tắm, nhà vệ sinh và hạng mục phụ trợ		14.900	14.900			14.900			Sở GD&ĐT đề nghị
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Nhé, huyện Mường Nhé	C	H. Mường Nhé	2028	2030	Nhà ban giám hiệu, 04 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ		18.000	18.000			18.000			Sở GD&ĐT đề nghị
(1)	Lĩnh vực giao thông														
1	Đường vào bản Pa Tét xã Huổi Léch	B	Xã Huổi Léch	2026	2028	15km		98.000	98.000			98.000			
2	Đường giao thông nội bản: Các bản Huổi Lu 1, Huổi Lu 2, Pá Mỹ 3, xã Pá Mỹ	C	Xã Pá Mỹ	2026	2028	4,5 km		15.500	15.500			15.500			
3	Nâng cấp đường vào bản Huổi Khon 1 và Huổi Khon 2	C	Xã Năm Ké	2026	2028	5,2 km		23.900	23.900			23.900			
4	Nâng cấp đường giao thông Tá Miếu - Km5+900 đường tuần tra biên giới	C	Xã Sín Thầu	2026	2028	4 km		14.500	14.500			14.500			
5	Nâng cấp đường giao thông vào bản Tá Ló Sơn xã Sen Thượng	C	Xã Sen Thượng	2028	2030	13 km		52.000	52.000			52.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
6	Đường bê tông Vang Hồ - Huổi Cầu, xã Năm Vĩ	C	Xã Năm Vĩ	2028	2030	9,8 km		47.000	47.000			47.000					
7	Đường giao thông nội bản bản Co Lót 1, xã Mường Nhé	C	Xã Mường Nhé	2028	2030	5 km		15.000	15.000			15.000					
(2)	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn																
1	1, bản Năm Ké, bản Phiêng Vai, bản Huổi Hóc, đồn biên phòng Năm Ké, UBND xã, 4 đơn vị trường học, trạm y tế xã	C	Xã Năm Ké	2028	2030	60 lít/người/ngày		30.000	30.000			30.000					
C1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH							63.300	63.300			63.300					
I.1	Trường Cao đẳng KTKT							63.300	63.300			63.300					
1	Dự án: Cải tạo, sửa chữa nhà thực hành, Khu ký túc xá cho sinh viên Lào và hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện							12.500	12.500			12.500					
2	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc số 1, 2 Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên							14.800	14.800			14.800					
3	Nhà thực hành cho các ngành, nghề Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên							18.000	18.000			18.000					
4	Dự án: Trại thí nghiệm thực hành Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên							18.000	18.000			18.000					
C2	CÁC HUYỆN							2.313.601	2.313.601			2.313.601					
1	Huyện Nậm Pồ							318.900	318.900			318.900					
	Dự án khởi công mới/thực hiện giai đoạn 2026-2030							318.900	318.900			318.900					
1	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Chà Cang, huyện Nậm Pồ	C	H. Nậm Pồ	2026	2028	Xây mới: Nhà đa năng, nhà bếp, nhà ăn, 05 phòng bộ môn, 06 phòng nghỉ giáo viên, 12 phòng nội trú, 6 phòng công vụ, 10 phòng		14.900	14.900			14.900			Sở GD&ĐT đề nghị		
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nậm Pồ	C	H. Nậm Pồ	2028	2030	GPMB 7.000m2; Nhà đa năng; 30 phòng nội trú; 07 phòng học, 05 phòng bộ môn; 10 phòng công vụ; WC cho học sinh nội trú, ga		25.000	25.000			25.000			Sở GD&ĐT đề nghị		
1	Đường Hồ Hải xã Chà Cang- Nậm Đích, xã Chà Nưa		Xã Chà Cang, Chà Nưa			Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 5,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước		14.000	14.000			14.000					
2	San nền, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu trung tâm hành chính huyện Nậm Pồ		Trung tâm huyện			San nền khu dân cư với diện tích khoảng 9,8ha; Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư, hệ thống thoát nước		70.000	70.000			70.000					
3	San nền, đầu tư cơ sở hạ tầng Sân vận động, Công viên cây xanh, đường dạo khu trung tâm hành chính huyện Nậm Pồ		Trung tâm huyện			San nền với diện tích khoảng 6,4ha; Xây mới sân vận động, công viên cây xanh và các hạng mục phụ trợ		73.000	73.000			73.000					
3	Đường bản Năm Tin - Mốc 4 - Tỉnh lộ 145B, xã Năm Tin	C	Xã Năm Tin	2026		Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 10,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát		26.000	26.000			26.000					
4	Cầu Năm Hăng và đường đầu nối vào cầu, xã Chà Tơ đi xã Năm Khăn, huyện Nậm Pồ	B	Chà Tơ	2027		Chiều dài cầu dự kiến L=90m; đường đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 0,5km, kết cấu mặt đường bê tông xi		70.000	70.000			70.000					
	Đường Huổi Văng, xã Năm Khăn đi xã Năm Chà, huyện Nậm Nhùn		Xã Năm Khăn			Đầu tư theo quy mô đường GTNT A với chiều dài khoảng 1,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước		7.000	7.000			7.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
5	Đường bản Phìn Hồ, xã Phìn Hồ đi bản Hồ Cung, xã Chà Tở	B	Trung tâm huyện	2027		Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 6,8km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước		19.000	19.000			19.000					
II	Huyện Tủa Chùa							369.100	369.100			369.100					
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							369.100	369.100			369.100					
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							369.100	369.100			369.100					
1	Đầu tư xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS và THPT Tả Sin Thàng	C	H. Tủa Chùa	2026	2028	Đền bù giải phóng mặt bằng, xây dựng mới 04 phòng học, nhà đa năng, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ, sửa chữa nhà lớp học		14.800	14.800			14.800			Số GD&ĐT đề nghị		
2	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Tủa Chùa	C	H. Tủa Chùa	2026	2028	Xây mới nhà ban giám hiệu, đầu tư bổ sung hệ thống PCCC; cải tạo, nâng cấp, sửa chữa 02 nhà lớp học, nhà đa năng và hạng mục phụ trợ		14.800	14.800			14.800			Số GD&ĐT đề nghị		
3	Nâng cấp tuyến đường liên xã (từ Cù Di Sang, xã Tả Phìn đến Lầu Cầu Phình, xã Lao Xá Phình), huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Tả Phìn, Lao Xá Phình			4,5km		13.700	13.700			13.700					
4	Đường giao thông liên xã Trung Thu - Tả Phìn, huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Trung Thu, Tả Phìn			9,2km		40.800	40.800			40.800					
5	Đầu tư xây dựng mở mới tuyến đường và các hạng mục phụ trợ hạng động Pê Răng Ky, xã Huổi Sô	C	Xã Huổi Sô			1,5 km và phụ trợ		20.000	20.000			20.000					
6	Nước sinh hoạt trung tâm xã Sinh Phình và các bản lân cận, xã Sinh Phình	C	Xã Sinh Phình			400 hộ dân		10.000	10.000			10.000					
7	Nước sinh hoạt thôn Tủa Thàng, xã Tủa Thàng	C	Xã Tủa Thàng					15.000	15.000			15.000					
8	Hồ treo chứa nước sinh hoạt thôn Máng Chiêng, xã Sin Chải	C	Xã Sin Chải			20.000m3		25.000	25.000			25.000					
9	Kè chống sạt lở suối Bản Đun (từ nhà ông Lò Văn Chấn đến Nong Pô), xã Mường Đun	C	xã Mường Đun			3km		20.000	20.000			20.000					
10	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường liên xã (từ thôn Páo Tinh Láng 2, xã Tả Sin Thàng đến Can Hồ, xã Huổi Sô), xã Tả Sin Thàng	C	Xã Tả Sin Thàng			25km		30.000	30.000			30.000					
11	Nâng cấp bê tông đường từ Páo Tinh Láng 1 đi Phàng Mù Phình, xã Tả Sin Thàng	C	Xã Tả Sin Thàng			8km		25.000	25.000			25.000					
12	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã (ngã ba Tả Sin Thàng - Lao Xá Phình), huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Tả Sin Thàng, Lao Xá Phình			7km		15.000	15.000			15.000					
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã (Trung Thu - Lao Xá Phình), huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Trung Thu, Lao Xá Phình			4,5km		10.000	10.000			10.000					
14	Nâng cấp tuyến đường liên xã (từ Tinh B, xã Xá Nhè đến xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo), xã Xá Nhè	C	Xã Xá Nhè					20.000	20.000			20.000					
15	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nội thôn Phi Giảng 1 (từ Chế Ca đến Hán Di), xã Tủa Thàng	C	Xã Tủa Thàng			5km		20.000	20.000			20.000					
16	Đầu tư xây dựng mở mới tuyến đường và các hạng mục phụ trợ hạng động Chùa Po, xã Lao Xá Phình	C	Xã Lao Xá Phình			500m và phụ trợ		8.000	8.000			8.000					
17	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nội thôn Làng Vưa (từ đường trục thôn Làng Vưa - nhà ông Giảng A Sừ - Đor Khuá Dưa vào thôn Tủa	C	Xã Tủa Thàng			2 km		20.000	20.000			20.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
18	Nước sinh hoạt các thôn Phai Tung, Tiên Phong, xã Mường Báng	C	Xã Mường Báng			200 hộ dân		10.000	10.000			10.000					
19	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường nội thôn trên địa bàn xã Mường Báng	C	Xã Mường Báng			20km		20.000	20.000			20.000					
20	Đầu tư xây dựng bến thuyền thôn Nậm Bành, xã Huổi Sỏ	C	Xã Huổi Sỏ					7.000	7.000			7.000					
21	Đầu tư xây dựng bến thuyền thôn Huổi Sỏ 2, xã Huổi Sỏ	C	Xã Huổi Sỏ					10.000	10.000			10.000					
III	Huyện Mường Ảng							208.800	208.800			208.800					
1	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Mường Ảng	C	H. Mường Ảng	2026	2028	Đền bù giải phóng mặt bằng, san nền, kê đá, hàng rào, 04 phòng học, 12 phòng ở nội trú, 02 nhà vệ sinh, nhà tắm, bể nước mở rộng nhà		14.900	14.900			14.900			Sơ GD&ĐT đề nghị		
2	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Mường Ảng	C	H. Mường Ảng	2026	2028	Xây mới nhà ban giám hiệu, sửa chữa nhà các nhà lớp học và hạng mục phụ trợ		14.900	14.900			14.900			Sơ GD&ĐT đề nghị		
	Huyện đề xuất							179.000	179.000			179.000					
I	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
II	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							179.000	179.000			179.000					
II.1	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							179.000	179.000			179.000					
1	Trường tiểu học thị trấn Mường Ảng	C	TT Mường Ảng	2026	2030	Xây tại vị trí mới 1,2ha		50.000	50.000			50.000					
2	Sân vận động xã Năm Lịch	C	Xã Năm Lịch	2026	2030	Diện tích 1,01ha		5.000	5.000			5.000					
3	Nâng cấp, cải tạo sân vận động thị trấn Mường Ảng	C	TT Mường Ảng	2026	2030	S = 0,65ha (cải tạo nâng cấp các hạng mục: rãnh thoát nước, đường nội bộ, hàng rào, mặt cỏ nhân tạo, ...)		5.000	5.000			5.000					
4	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ tại Trường THCS Ảng Nưa	C	Xã Ảng Nưa	2026	2030	Nhà đa năng 300m2, bể bơi 400m2 (có mái che), các hạng mục phụ trợ, hệ thống PCCC đồng bộ hoàn chỉnh		9.000	9.000			9.000					
5	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ tại Trường tiểu học Ảng Nưa	C	Xã Ảng Nưa	2026	2030	Nhà đa năng 300m2, các hạng mục phụ trợ, hệ thống PCCC đồng bộ hoàn chỉnh		6.000	6.000			6.000					
6	Xây dựng và nâng cấp các hạng mục phụ trợ và cơ sở hạ tầng tại các trường học xã xã Búng Lao	C	Xã Búng Lao	2026	2030	Hạng mục phòng cháy chữa cháy và hạ tầng phụ trợ: Xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) bao gồm: bể nước PCCC, nhà		8.500	8.500			8.500					
7	Xây dựng và nâng cấp các hạng mục phụ trợ và cơ sở hạ tầng tại các trường học xã Xuân Lao	C	Xã Xuân Lao	2026	2030	Nhà hiệu bộ và các phòng học chuyên môn 02 tầng ; Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC; Nhà vệ sinh 02 gian; Kê bê tông		6.500	6.500			6.500					
8	Xây dựng và nâng cấp các hạng mục phụ trợ và cơ sở hạ tầng tại các trường học xã Mường Lạn	C	Xã Mường Lạn	2026	2030	Nhà lớp học bộ môn 06 phòng 02 tầng; Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC; Các hạng mục phụ trợ đồ BT sân		19.500	19.500			19.500					
9	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ tại các điểm trường xã Ảng Tờ	C	Xã Ảng Tờ	2026	2030	Xây dựng nhà lớp học và các phòng hành chính tại Trường Mầm non xã Ảng Tờ; Nhà lớp học 02 tầng và các phòng hành chính; Hệ		11.500	11.500			11.500					
10	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ tại các điểm trường xã Ảng Tờ	C	Xã Ảng Tờ	2026	2030	Xây dựng nhà lớp học và các phòng hành chính tại Trường Mầm non xã Ảng Tờ; Nhà lớp học 02 tầng và các phòng hành chính; Hệ		6.000	6.000			6.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
11	Xây dựng nhà lớp học + các phòng hành chính và các hạng mục phụ trợ tại Trường Mầm non xã Mường Đăng	C	Xã Mường Đăng	2026	2030	Xây dựng nhà lớp học bộ môn và các phòng hành chính + các hạng mục phụ trợ. Hệ thống PCCC đồng bộ hoàn chỉnh		5.000	5.000			5.000			
12	Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Xuân Lao	C	Xã Xuân Lao	2026	2030	Nhà hiệu bộ và các phòng học chuyên môn 02 tầng ; Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC; Nhà vệ sinh 02 gian; Kê bê tông		5.000	5.000			5.000			
13	Sân vận động xã Mường Đăng	C	Xã Mường Đăng	2026	2030	Diện tích 1,01ha		5.000	5.000			5.000			
14	Sân vận động xã Ngồi Cây	C	Xã Ngồi Cây	2026	2030	Diện tích 0,35a		6.000	6.000			6.000			
15	Nâng cấp đường từ QL 279 đi trụ sở UBND xã Bung Lao	C	Xã Bung Lao	2026	2030	Đường cấp V, mặt BT nhựa, rãnh thoát nước, vỉa hè; Chiều dài L = 1,0km,		10.000	10.000			10.000			
16	Đường từ bản Chùa Sấu xã Xuân Lao đi bản Ca Tầu, xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông	C	Xã Xuân Lao	2026	2030	Chiều dài L=3 km, Đường GTNT B, Mặt đường BTXM, Hệ thống thoát nước		6.000	6.000			6.000			
17	Sân vận động xã Mường Lạn	C	Xã Mường Lạn	2026	2030	S = 13.000m2		5.000	5.000			5.000			
18	Đường đi khu sản xuất bản Bua I, II và Huổi Hóm, xã Áng Tơ	C	Xã Áng Tơ	2026	2030	Đường giao thông nông thôn C, cấp phối với L = 5,0Km, Công trình trên tuyến		5.000	5.000			5.000			
19	Khu thể thao xã Áng Tơ	C	Xã Áng Tơ	2026	2030	Diện tích 1 ha		5.000	5.000			5.000			
IV	Huyện Tuần Giáo							389.150	389.150			389.150			
*	Dự án 1 : Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và														
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển														
1	Lĩnh vực đầu tư: Văn hóa, thể thao và du lịch							133.950	133.950			133.950			
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							133.950	133.950			133.950			
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							133.950	133.950			133.950			
1	Sân thể thao các xã: Mường Mùn, Mùn Chung, Nà Tông, Pù Xi, Chiềng Đông	Nhóm C	Các xã: Mường Mùn, Mùn Chung, Nà Tông	2026	2028	Sân thể thao mỗi xã diện tích 1ha và các hạng mục phụ trợ khác như GPMB, sân nền, kê đá, đường xung quang sân...		14.000	14.000			14.000			
2	Sân thể thao + nhà đa năng xã Quải Nưa	Nhóm C	Xã Quải Nưa	2026	2028	Sân thể thao mỗi xã diện tích 1ha và các hạng mục phụ trợ khác như GPMB, sân nền, kê đá, đường xung quang sân...		14.500	14.500			14.500			
3	Sân thể thao + nhà đa năng xã Quải Tở	Nhóm C	xã Quải Tở	2026	2028	Sân thể thao mỗi xã diện tích 1ha và các hạng mục phụ trợ khác như GPMB, sân nền, kê đá, đường xung quang sân...		14.500	14.500			14.500			
4	Chợ nông thôn các xã: Quải Cang, Quải Nưa, Quải Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	Nhóm C	Các xã: Quải Cang, Quải Nưa, Quải Tở, Chiềng Sinh	2026	2028	Mỗi xã Chợ diện tích khoảng 3.000 m2 đầu tư các hạng mục như: Sân nền, hệ thống kê, đường giao thông nội bộ, rãnh thoát nước, hệ		14.950	14.950			14.950			
5	Nhà văn hóa - thể thao các bản: Bản Cá, bản Cuông, bản Phung, bản Phù, bản Nát, bản Sáng - xã Quải Cang	Nhóm C	xã Quải Cang	2026	2028	Xây dựng 06 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd = 200m2 mỗi nhà cho các bản. Các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cống.		10.500	10.500			10.500			
6	Nhà văn hóa - thể thao các bản: bản Ten, bản Cọ, bản Minh Thắng, bản Giàng, bản Chá, bản Pha Năng, bản Ma Khúa - xã Quải Nưa	Nhóm C	xã Quải Nưa	2026	2028	- Xây dựng 06 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 mỗi nhà cho các bản Ten, bản Cọ, bản Minh Thắng, bản Giàng, bản		11.500	11.500			11.500			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
7	Nhà văn hóa - thể thao các bản: Thẩm Pao, Hua Ca, bản La, bản Môn, Ên Pầu, Pom Ban, Le Xôm, Hời Nơ, bản Biêng - xã Quài Tơ	Nhóm C	xã Quài Tơ	2026	2028	- Xây dựng 08 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 mỗi nhà cho các bản Hua Ca, bản La, bản Môn, bản Ên Pầu, bản		14.900	14.900			14.900					
8	Nhà văn hóa - thể thao các bản: bản Nong Luông, bản Xá Nhè, bản Bon B - xã Rạng Đông; Bản Trung Đình, bản Xá Tư, bản Khố	Nhóm C	Bản Nong Luông, bản Xá Nhè, bản Bon B	2026	2028	- Xây dựng 03 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd = 200m2 mỗi nhà cho các bản Nong Luông, bản Xá Nhè, bản Bon B. Các		14.900	14.900			14.900					
9	Nhà văn hóa các bản: Huổi Cây, Pú Piên, Gia Bop, Lúm, Ta Pao, Nà Chua, Huổi Kha, Xuân Tươi, Hóm Hóc	Nhóm C	xã Mường Mùn	2026	2028	- Xây dựng 07 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 cho các bản Gia Bop, Lúm, Ta Pao, Nà Chua, Huổi Kha, Xuân		13.200	13.200			13.200					
10	Nhà văn hóa các bản: Thẩm Mú, Pú Xi 1, Hát Khoang, Hua Múc 3, Thẩm Táng, Hua Mùn, Hua Múc 1	Nhóm C	xã Pú Xi	2026	2028	- Xây dựng 03 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 cho các bản Thẩm Táng, Hua Mùn, Hua Múc 1. Xây dựng các		11.000	11.000			11.000					
	Lĩnh vực đầu tư: giao thông							73.800	73.800			73.800					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							73.800	73.800			73.800					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							73.800	73.800			73.800					
1	Đường từ trung tâm xã Pú Nhung sang Rạng Đông (ngã 3 đi ta ma)	Nhóm C	Pú Nhung - Rạng đông	2026	2030	Tổng chiều dài L=13km; Sửa chữa tại vị trí mặt đường bê tông xuống cấp; Gia cố lề; Bỏ tri điểm tránh xe, phòng vệ và các công trình		14.950	14.950			14.950					
2	Đường nội bản và đường đi khu sản xuất các bản Rạng Đông, Năm Mu, Bon A, Bon B, Háng Á	Nhóm C	xã Rạng Đông	2026	2030	Chiều dài khoảng 6,0 Km, đường GTNT C		14.950	14.950			14.950					
3	Đường nội bản và đường đi khu sản xuất bản Huổi Anh xã Tênh Phông	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2030	Gia cố lề 4,5km đường bê tông đã có. Xây dựng mới các tuyến đường với tổng chiều dài khoảng 5,2km với quy mô đường GTNT cấp		14.950	14.950			14.950					
4	Đường nội bản và đường đi khu sản xuất bản Ten Hoi xã Tênh Phông	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2030	Chiều dài khoảng 6,0 Km, đường GTNT C		14.950	14.950			14.950					
5	Đường nội đồng các bản Xuân Tươi, bản Lúm, bản Hóc Hóm, bản Mường 1 xã Mường Mùn	Nhóm C	xã Mường Mùn	2026	2030	Chiều dài khoảng 4,5 Km, đường GTNT C + ngầm trần		14.000	14.000			14.000					
	Lĩnh vực đầu tư: Giáo dục, đào tạo và dạy nghề							111.900	111.900			111.900					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							111.900	111.900			111.900					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							111.900	111.900			111.900					
1	Trường TH số 2 Quài Cang và Trường THCS Quài Cang	Nhóm C	xã Quài Cang	2026	2028	- Trường TH số 2 Quài Cang: Xây mới phòng học 06 ở trung tâm; Các hạng mục phụ trợ (02 nhà vệ sinh; tường bao 200m; sân 1200 m2.		11.000	11.000			11.000					
2	Trường THCS Quài Nưa	Nhóm C	xã Quài Nưa	2026	2028	- Xây mới phòng bộ môn: 06 phòng; - Xây mới nhà ban giám hiệu + thư viện		10.000	10.000			10.000					
3	Trường PTDTBT TH&THCS Pú Xi	Nhóm C	xã Pú Xi	2026	2028	- Xây mới Phòng học: 04; - Xây mới phòng học bộ môn: 06; - Xây mới nhà đa năng		14.500	14.500			14.500					
4	Trường TH Mùn Chung và Trường PTDTBT THCS Mùn Chung	Nhóm C	xã Mùn Chung	2026	2028	- Xây mới phòng học bộ môn: 06 phòng; nhà ăn, nhà tắm, tường bao 600m; - Xây mới 05 phòng công vụ;		14.500	14.500			14.500					
5	Trường PTDTBT TH Rạng Đông	Nhóm C	xã Rạng Đông	2026	2028	- Xây mới phòng học: 06 phòng; - Xây mới phòng bộ môn: 06 phòng; - Xây mới 20 phòng nội trú; Nhà đa năng;		14.950	14.950			14.950					
6	Trường PTDTBT TH Ta Ma	Nhóm C	xã Ta Ma	2026	2028	- San lấp mặt bằng - Phòng học: 16 phòng; - Phòng bộ môn: 06 phòng;		28.000	28.000			28.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
7	Trường PTDTBT TH&THCS Tênh Phông	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2028	- Xây mới Phòng học: 06 phòng; - Xây mới phòng bộ môn: 06 phòng; - Xây mới phòng nối trú: 12 phòng;		14.950	14.950			14.950			
8	Trường PTDTBT TH Nậm Dìn	Nhóm C	xã Phình Sáng	2026	2028	- Xây 01 nhà đa năng		4.000	4.000			4.000			
	Lĩnh vực đầu tư: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn							69.500	69.500			69.500			
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							69.500	69.500			69.500			
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							69.500	69.500			69.500			
1	Cấp nước Nông nghiệp khu vực Huổi Anh, xã Tênh Phông, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2030	Xây dựng đập dâng trên suối Huổi Anh; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng		12.500	12.500			12.500			
2	Cấp nước Nông nghiệp khu vực Ten Hon, xã Tênh Phông, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2030	Xây dựng Đường quản lý, cải tạo lòng hồ, đập dâng; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng		14.500	14.500			14.500			
3	Cấp nước Nông nghiệp các bản Sóng Ia, Tỏa Tinh, xã Tỏa Tinh và bản Ten, xã Quải Nưa, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Tỏa Tinh + Quải Nưa	2026	2030	Xây dựng đập dâng trên suối Hà Dơ Tu; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng 10km, ống nhánh		12.000	12.000			12.000			
4	Cấp nước Nông nghiệp bản Hua Múc 3, xã Pú Xi, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Pú Xi	2026	2030	Xây dựng đập dâng trên suối Cảnh Luông; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng 5km, ống nhánh		12.000	12.000			12.000			
5	Kê bảo vệ đất sản xuất nông nghiệp bản Mường 1, Mường 2	Nhóm C	xã Mường mún	2026	2030	Xây dựng tuyến kê chiều dài dự kiến khoảng 1,2 km chiều cao tường H=2m +/- 3m, kết cấu BTCT		14.500	14.500			14.500			
6	Kê bảo vệ đất sản xuất bản Hòm Hóc	Nhóm C	Xã Mường Mún	2026	2030	Xây dựng tuyến kê chiều dài dự kiến khoảng 0,35 km chiều cao tường H=1,5m +/- 2,5m, kết cấu BTCT		4.000	4.000			4.000			
V	Huyện Mường Chà							420.500	420.500			420.500			
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							420.500	420.500			420.500			
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							420.500	420.500			420.500			
*	Thị trấn														
1	Trường Tiểu học Thị trấn Mường Chà	C	Thị trấn	2027	2028	Xây dựng mới (18 phòng học, 12 phòng chức năng, 10 phòng hiệu bộ, các tổ chuyên môn, 20 phòng bán trú)		36.000	36.000			36.000			
2	Trường THCS Thị trấn Mường Chà	C	Thị trấn	2027	2029	Đầu tư xây mới khu học tập, vui chơi, nhà nội trú		50.000	50.000			50.000			
3	Trường Mầm non Thị trấn Mường Chà (điểm trung tâm)	C	Thị trấn	2026	2027	20 phòng học và phòng chức năng; 10 phòng làm việc		40.000	40.000			40.000			
4	Nâng cấp sân vận động huyện	C	#REF!	#REF!	#REF!	Nâng cấp khán đài, mặt sân, phòng chức năng, hạng mục phụ trợ		20.000	20.000			20.000			
*	Na Sang														

47

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
5	Nâng cấp, mở rộng Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Na Sang	C	Na Sang	2027	2028	9 phòng học; 12 phòng chức năng; 10 phòng hiệu bộ, 17 phòng bán trú		28.000	28.000			28.000					
6	Nâng cấp, mở rộng Trường Mầm non số 1 Na Sang	C	Na Sang	2026	2027	7 phòng học, 4 phòng chức năng, 3 phòng công vụ		15.000	15.000			15.000					
*	Pa ham																
7	Nâng cấp, mở rộng trường PTDTBT Tiểu học Mường Anh, xã Pa Ham	C	Pa Ham	2026	2027	4 phòng học; 5 phòng công vụ; 12 phòng chức năng; 16 phòng nội trú		12.500	12.500			12.500					
8	Nâng cấp, mở rộng trường THCS Mường Anh, xã Pa Ham	C	Pa Ham	2026	2027	8 phòng học; 6 phòng công vụ; 6 phòng chức năng; 10 phòng nội trú, 1 nhà đa năng, 1 bếp ăn		25.000	25.000			25.000					
*	Xã Sa Lông																
9	Nâng cấp, sửa chữa PTDTBT THCS Sa Lông	C	Sa Lông	2026	2027	09 phòng học, nhà nội trú học sinh + bếp, nhà ăn, Sửa chữa 02 nhà lớp học 06 phòng		15.000	15.000			15.000					
*	Xã Ma Thi hồ																
10	Nâng cấp, mở rộng Sửa chữa, nâng cấp trường PTDTBT Tiểu học Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2027	2028	18 phòng học; 9 phòng chức năng		26.000	26.000			26.000					
*	Xã Nậm Nèn																
11	Nâng cấp, mở rộng trường PTDTBT Tiểu học Nậm Nèn	C	Nậm Nèn	2027	2028	2 dãy nhà 2 tầng 16 phòng, Nhà đa năng; 6 phòng công vụ; 4 phòng chức năng; 15 phòng nội trú; nhà hiệu bộ		30.000	30.000			30.000					
12	Sửa chữa, nâng cấp Trường THCS Nậm Nèn	C	Nậm Nèn	2029	2030	3 phòng hiệu bộ, 01 phòng họp, 5 phòng đoàn thể, tổ khối, 6 phòng chức năng		15.000	15.000			15.000					
13	Chợ phiên xã Nậm Nèn	C	Nậm Nèn	2026	2027	1 chợ (2.500m2)		3.000	3.000			3.000					
*	Xã Huổi Lèng																
14	Trường PTDTBT THCS Huổi Lèng	C	Huổi Lèng	2029	2030	Đầu tư xây mới khu học tập, vui chơi, nhà nội trú		40.000	40.000			40.000					
*	Xã Mường Tùng																
15	Trường Mầm non Mường Tùng	C	Mường Tùng	2029	20230	5 phòng học, 10 phòng công vụ, 4 phòng chức năng, 9 phòng hiệu bộ		15.000	15.000			15.000					
*	Xã Huổi Mí																
16	Nâng cấp, mở rộng trường Nậm non Huổi Mí	C	Huổi Mí	2029	20230	2 phòng học, 2 phòng công vụ, 4 phòng chức năng, 1 phòng thư viện		10.000	10.000			10.000					
17	Đường từ bản Long Tao, xã Huổi Mí, huyện Mường Chà - bản Hua Múc 3, xã Pú Xi, huyện Tuần Giáo	C	Huổi Mí	2028	2030	Dài 500m (đường dẫn và cầu)		15.000	15.000			15.000					
18	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Chà, huyện Mường Chà	C	H. Mường Chà	2028	2030	60 phòng ở nội trú cho học sinh; cải tạo, nâng cấp nhà lớp học bộ môn, nhà ban giám hiệu và các hạng mục phụ trợ		25.000	25.000			25.000			Sở GD&ĐT đề nghị		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
VI	Huyện Điện Biên Đông							278.351	278.351			278.351			
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030														
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030														
1	Nâng cấp, mở rộng Tuyến đường Na Sang - Nong U - Trung Phu	C	xã Nong U, xã Na Son			15 km, cấp VI MN		60.000	60.000			60.000			
2	Nâng cấp Tuyến đường Phi Nhừ - Xa Dung	C	xã Xa Dung, xã Phi Nhừ			15 km, GTNT cấp B		35.000	35.000			35.000			
3	NC đường Huổi Sóng (xã Háng Lía) - Phình Giàng	C	xã Háng Lía, xã Phình Giàng			3 km, GTNT cấp C		10.000	10.000			10.000			
4	NC, mở rộng trường Mầm non Ban Mai, xã Xa Dung	C	xã Xa Dung			6 phòng học		6.584	6.584			6.584			
5	NC, mở rộng trường Mầm non Tia Dình, xã Tia Dình	C	xã Tia Dình			10 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		7.507	7.507			7.507			
6	NC, mở rộng trường Mầm non Háng Trọt, xã Pu Nhi	C	xã Pu Nhi			10 phòng học mới, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		7.853	7.853			7.853			
7	NC, mở rộng trường Mầm non Sư Lư, xã Na Son	C	xã Na Son			6 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		5.182	5.182			5.182			
8	NC, mở rộng trường Mầm non Pu Nhi, xã Pu Nhi	C	xã Pu Nhi			7 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi và các công trình phụ trợ		7.905	7.905			7.905			
9	NC, mở rộng trường Mầm non Suối Lư, xã Phi Nhừ	C	xã Phi Nhừ			10 phòng học, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học và các hạng mục khác		8.679	8.679			8.679			
10	NC, mở rộng trường Mầm non Nong U, xã Nong U	C	xã Nong U			7 phòng học, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		5.732	5.732			5.732			
11	NC, mở rộng trường Mầm non Xa Dung, xã Xa Dung	C	xã Xa Dung			7 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi và các hạng mục khác		5.937	5.937			5.937			
12	NC, mở rộng trường Mầm non Luán Giỏi, xã Luán Giỏi	C	xã Luán Giỏi			5 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		5.628	5.628			5.628			
13	NC, mở rộng trường Mầm non Phình Giàng, xã Phình Giàng	C	xã Phình Giàng			8 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		7.523	7.523			7.523			
14	NC, mở rộng trường Mầm non Phi Nhừ, xã Phi Nhừ	C	xã Phi Nhừ			16 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		13.290	13.290			13.290			
15	NC, mở rộng trường Mầm non Keo Lôm, xã Keo Lôm	C	xã Keo Lôm			6 phòng học, thiết bị dạy họ, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		7.829	7.829			7.829			
16	NC, mở rộng trường Mầm non Hoa Ban, xã Háng Lía	C	xã Háng Lía			7 phòng học, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi các hạng mục khác		8.622	8.622			8.622			
17	NC tuyến đường bán Chông B - bán Háng Tàu xã Xa Dung - xã Mường Bám (huyện Thuận Châu)	C	xã Xa Dung, Sơn La			6 km, GTNT cấp C		12.000	12.000			12.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
18	NC tuyến đường ngã 3 Cà Chua - bản Huổi Hịa xã Xa Dung - xã Mường Bám (huyện Thuận Châu)	C	xã Xa Dung, Sơn La			4 km GTNT cấp C		10.000	10.000			10.000					
19	Nâng cấp Đường Km7+400 Na Son - Thâm Mỹ A,B - Nà Sản	C	xã Xa Dung, xã Na Son			10 km GTNT cấp C		18.000	18.000			18.000					
20	NC Đường Mường Luán 1 - Co Kham - Na Hát (Mường Luán) - Pô Sinh (xã Phi Nhù)	C	xã Mường Luán, xã Phi Nhù			10 km GTNT cấp C		16.000	16.000			16.000					
21	Nâng cấp đường Na Hay Háng Sưa xã Tia Đình đi Sam Kha (Sơn La)	C	xã Tia Đình, Sơn La			10,6 km GTNT cấp C		19.080	19.080			19.080					
22	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Trần Can, huyện Điện Biên Đông	C	H. Điện Biên Đông	2028	2030	Xây mới: 01 phòng học; 02 phòng học bộ môn; 01 phòng(thư viện, thiết bị giáo dục, tư vấn học đường, phòng họp, phòng tổ chuyên		14.900	14.900			14.900			Sở GD&ĐT đề nghị		
VII	Huyện Mường Nhé							328.800	328.800			328.800					
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Mường Nhé	C	H. Mường Nhé	2026	2028	05phòng học 01 phòng tb giáo dục, 30 phòng ở nội trú, nhà tắm, nhà vệ sinh và hạng mục phụ trợ		14.900	14.900			14.900			Sở GD&ĐT đề nghị		
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Nhé, huyện Mường Nhé	C	H. Mường Nhé	2028	2030	Nhà ban giám hiệu, 04 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ		18.000	18.000			18.000			Sở GD&ĐT đề nghị		
(1)	Lĩnh vực giao thông																
1	Đường vào bản Pa Tét xã Huổi Léch	B	Xã Huổi Léch	2026	2028	15km		98.000	98.000			98.000					
2	Đường giao thông nội bản: Các bản Huổi Lu 1, Huổi Lu 2, Pá Mỹ 3, xã Pá Mỹ	C	Xã Pá Mỹ	2026	2028	4,5 km		15.500	15.500			15.500					
3	Nâng cấp đường vào bản Huổi Khon 1 và Huổi Khon 2	C	Xã Nậm Ké	2026	2028	5,2 km		23.900	23.900			23.900					
4	Nâng cấp đường giao thông Tá Miếu - Km5+900 đường tuần tra biên giới	C	Xã Sín Thầu	2026	2028	4 km		14.500	14.500			14.500					
5	Nâng cấp đường giao thông vào bản Tá Ló Sơn xã Sen Thương	C	Xã Sen Thương	2028	2030	13 km		52.000	52.000			52.000					
6	Đường bê tông Vang Hỏ - Huổi Cầu, xã Nậm Vi	C	Xã Nậm Vi	2028	2030	9,8 km		47.000	47.000			47.000					
7	Đường giao thông nội bản bản Co Lót 1, xã Mường, Nhé	C	Xã Mường Nhé	2028	2030	5 km		15.000	15.000			15.000					
(2)	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn																
1	1, bản Nậm Ké, bản Phiêng Vai, bản Huổi Hộc, đồn biên phòng Nậm Ké, UBND xã, 4 đơn vị trường học, trạm y tế xã.	C	Xã Nậm Ké	2028	2030	60 lít/người/ngày		30.000	30.000			30.000					
C1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH							63.300	63.300			63.300					
I.1	Trường Cao đẳng KTKT							63.300	63.300			63.300					
1	Dự án: Cải tạo, sửa chữa nhà thực hành, Khu ký túc xá cho sinh viên Lào và hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện							12.500	12.500			12.500					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
2	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc số 1, 2 Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên							14.800	14.800			14.800					
3	Nhà thực hành cho các ngành, nghề Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên							18.000	18.000			18.000					
4	Dự án: Trai thí nghiệm thực hành Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên							18.000	18.000			18.000					
C2	CÁC HUYỆN							2.591.952	2.591.952			2.591.952					
I	Huyện Nậm Pồ							318.900	318.900			318.900					
	Dự án khởi công mới/thực hiện giai đoạn 2026-2030							318.900	318.900			318.900					
1	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Chà Cang, huyện Nậm Pồ	C	H. Nậm Pồ	2026	2028	Xây mới: Nhà đa năng, nhà bếp, nhà ăn, 05 phòng bộ môn, 06 phòng nghỉ giáo viên, 12 phòng nội trú, 6 phòng công vụ, 10 phòng		14.900	14.900			14.900			Sơ GD&ĐT đề nghị		
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nậm Pồ	C	H. Nậm Pồ	2028	2030	GPMB 7.000m2; Nhà đa năng; 30 phòng nội trú; 07 phòng học, 05 phòng bộ môn; 10 phòng công vụ; WC cho học sinh nội trú, ga		25.000	25.000			25.000			Sơ GD&ĐT đề nghị		
1	Đường Hồ Hải xã Chà Cang- Nậm Địch, xã Chà Nưa		Xã Chà Cang, Chà Nưa			Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 5,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước		14.000	14.000			14.000					
2	San nền, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu trung tâm hành chính huyện Nậm Pồ		Trung tâm huyện			San nền khu dân cư với diện tích khoảng 9,8ha; Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư, hệ thống thoát nước		70.000	70.000			70.000					
3	San nền, đầu tư cơ sở hạ tầng Sân vận động, Công viên cây xanh, đường dạo khu trung tâm hành chính huyện Nậm Pồ		Trung tâm huyện			San nền với diện tích khoảng 6,4ha; Xây mới sân vận động, công viên cây xanh và các hạng mục phụ trợ		73.000	73.000			73.000					
3	Đường bản Nậm Tin - Mốc 4 - Tỉnh lộ 145B, xã Nậm Tin	C	Xã Nậm Tin	2026		Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 10,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát		26.000	26.000			26.000					
4	Cầu Nậm Hắng và đường đầu nối vào cầu, xã Chà Tở đi xã Nậm Khàn, huyện Nậm Pồ	B	Chà Tở	2027		Chiều dài cầu dự kiến L=90m; đường đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 0,5km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng		70.000	70.000			70.000					
	Đường Huổi Văng, xã Nậm Khàn đi xã Nậm Chà, huyện Nậm Nhùn		Xã Nậm Khàn			Đầu tư theo quy mô đường GTNT A với chiều dài khoảng 1,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước		7.000	7.000			7.000					
5	Đường bản Phìn Hồ, xã Phìn Hồ đi bản Hồ Cúng, xã Chà Tở	B	Trung tâm huyện	2027		Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 6,8km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước		19.000	19.000			19.000					
II	Huyện Tủa Chùa							369.100	369.100			369.100					
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							369.100	369.100			369.100					
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							369.100	369.100			369.100					
1	Đầu tư xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS và THPT Tả Sín Thàng	C	H. Tủa Chùa	2026	2028	Đền bù giải phóng mặt bằng, xây dựng mới 04 phòng học, nhà đa năng, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ, sửa chữa nhà lớp học		14.800	14.800			14.800			Sơ GD&ĐT đề nghị		
2	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Tủa Chùa	C	H. Tủa Chùa	2026	2028	Xây mới nhà ban giám hiệu, đầu tư bổ sung hệ thống PCCC; cải tạo, nâng cấp, sửa chữa 02 nhà lớp học, nhà đa năng và hạng mục phụ trợ		14.800	14.800			14.800			Sơ GD&ĐT đề nghị		
3	Nâng cấp tuyến đường liên xã (từ Cù Di Sang, xã Tả Phìn đến Lầu Cầu Phình, xã Lao Xá Phình), huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Tả Phìn, Lao Xá Phình			4,5km		13.700	13.700			13.700					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
4	Đường giao thông liên xã Trung Thu - Tà Phìn, huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Trung Thu, Tà Phìn			9,2km		40.800	40.800			40.800					
5	Đầu tư xây dựng mở mới tuyến đường và các hạng mục phụ trợ hạng động Pê Răng Ky, xã Huổi Sô	C	Xã Huổi Sô			1,5 km và phụ trợ		20.000	20.000			20.000					
6	Nước sinh hoạt trung tâm xã Sinh Phình và các bản lân cận, xã Sinh Phình	C	Xã Sinh Phình			400 hộ dân		10.000	10.000			10.000					
7	Nước sinh hoạt thôn Tủa Thàng, xã Tủa Thàng	C	Xã Tủa Thàng					15.000	15.000			15.000					
8	Hồ treo chứa nước sinh hoạt thôn Máng Chiềng, xã Sin Chải	C	Xã Sin Chải			20.000m3		25.000	25.000			25.000					
9	Kê chống sạt lở suối Bàn Đụn (từ nhà ông Lò Văn Chấn đến Nong Pô), xã Mường Đụn	C	xã Mường Đụn			3km		20.000	20.000			20.000					
10	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường liên xã (từ thôn Páo Tinh Láng 2, xã Tà Sin Thàng đến Can Hồ, xã Huổi Sô), xã Tà Sin Thàng	C	Xã Tà Sin Thàng			25km		30.000	30.000			30.000					
11	Nâng cấp bê tông đường từ Páo Tinh Láng 1 đi Phàng Mú Phình, xã Tà Sin Thàng	C	Xã Tà Sin Thàng			8km		25.000	25.000			25.000					
12	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã (ngã ba Tà Sin Thàng - Lao Xá Phình), huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Tà Sin Thàng, Lao Xá Phình			7km		15.000	15.000			15.000					
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã (Trung Thu - Lao Xá Phình), huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Trung Thu, Lao Xá Phình			4,5km		10.000	10.000			10.000					
14	Nâng cấp tuyến đường liên xã (từ Tinh B, xã Xá Nhè đến xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo), xã Xá Nhè	C	Xã Xá Nhè					20.000	20.000			20.000					
15	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nội thôn Phi Giàng 1 (từ Ché Ca đến Hân Dị), xã Tủa Thàng	C	Xã Tủa Thàng			5km		20.000	20.000			20.000					
16	Đầu tư xây dựng mở mới tuyến đường và các hạng mục phụ trợ hạng động Chua Po, xã Lao Xá Phình	C	Xã Lao Xá Phình			500m và phụ trợ		8.000	8.000			8.000					
17	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nội thôn Láng Vúa (từ đường trục thôn Láng Vúa - nhà ông Giảng A Sứ - Đợ Khua Dưa vào thôn Tủa	C	Xã Tủa Thàng			2 km		20.000	20.000			20.000					
18	Nước sinh hoạt các thôn Phai Tung, Tiên Phong, xã Mường Báng	C	Xã Mường Báng			200 hộ dân		10.000	10.000			10.000					
19	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường nội thôn trên địa bàn xã Mường Báng	C	Xã Mường Báng			20km		20.000	20.000			20.000					
20	Đầu tư xây dựng bến thuyền thôn Nậm Bánh, xã Huổi Sô	C	Xã Huổi Sô					7.000	7.000			7.000					
21	Đầu tư xây dựng bến thuyền thôn Huổi Sô 2, xã Huổi Sô	C	Xã Huổi Sô					10.000	10.000			10.000					
III	Huyện Mường Ảng							208.800	208.800			208.800					
1	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Mường Ảng	C	H. Mường Ảng	2026	2028	Đền bù giải phóng mặt bằng, san nền, kê đá, hàng rào, 04 phòng học, 12 phòng ở nội trú, 02 nhà vệ sinh, nhà tắm, bể nước mở rộng nhà		14.900	14.900			14.900			Sơ GD&ĐT đề nghị		
2	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Mường Ảng	C	H. Mường Ảng	2026	2028	Xây mới nhà ban giám hiệu, sửa chữa nhà các nhà lớp học và hạng mục phụ trợ		14.900	14.900			14.900			Sơ GD&ĐT đề nghị		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Huyện đề xuất							179.000	179.000			179.000			
I	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
II	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							179.000	179.000			179.000			
II.1	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							179.000	179.000			179.000			
1	Trường tiểu học thị trấn Mường Ảng	C	TT Mường Ảng	2026	2030	Xây tại vị trí mới 1,2ha		50.000	50.000			50.000			
2	Sân vận động xã Năm Lịch	C	Xã Năm Lịch	2026	2030	Diện tích 1,01ha		5.000	5.000			5.000			
3	Nâng cấp, cải tạo sân vận động thị trấn Mường Ảng	C	TT Mường Ảng	2026	2030	S = 0,65ha (cải tạo nâng cấp các hạng mục: rãnh thoát nước, đường nội bộ, hàng rào, mặt cỏ nhân tạo, ...)		5.000	5.000			5.000			
4	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ tại Trường THCS Ảng Nưa	C	Xã Ảng Nưa	2026	2030	Nhà đa năng 300m2, bể bơi 400m2 (có mái che), các hạng mục phụ trợ, hệ thống PCCC đồng bộ hoàn chỉnh		9.000	9.000			9.000			
5	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ tại Trường tiểu học Ảng Nưa	C	Xã Ảng Nưa	2026	2030	Nhà đa năng 300m2, các hạng mục phụ trợ, hệ thống PCCC đồng bộ hoàn chỉnh		6.000	6.000			6.000			
6	Xây dựng và nâng cấp các hạng mục phụ trợ và cơ sở hạ tầng tại các trường học xã xã Búng Lao	C	Xã Búng Lao	2026	2030	Hạng mục phòng cháy chữa cháy và hạ tầng phụ trợ: Xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) bao gồm: bể nước PCCC, nhà		8.500	8.500			8.500			
7	Xây dựng và nâng cấp các hạng mục phụ trợ và cơ sở hạ tầng tại các trường học xã Xuân Lao	C	Xã Xuân Lao	2026	2030	Nhà hiệu bộ và các phòng học chuyên môn 02 tầng; Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC; Nhà vệ sinh 02 gian; Kê bê tông		6.500	6.500			6.500			
8	Xây dựng và nâng cấp các hạng mục phụ trợ và cơ sở hạ tầng tại các trường học xã Mường Lạn	C	Xã Mường Lạn	2026	2030	Nhà lớp học bộ môn 06 phòng 02 tầng; Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC; Các hạng mục phụ trợ đồ BT sân		19.500	19.500			19.500			
9	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ tại các điểm trường xã Ảng Tờ	C	Xã Ảng Tờ	2026	2030	Xây dựng nhà lớp học và các phòng hành chính tại Trường Mầm non xã Ảng Tờ; Nhà lớp học 02 tầng và các phòng hành chính; Hệ		11.500	11.500			11.500			
10	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ tại các điểm trường xã Ảng Tờ	C	Xã Ảng Tờ	2026	2030	Xây dựng nhà lớp học và các phòng hành chính tại Trường Mầm non xã Ảng Tờ; Nhà lớp học 02 tầng và các phòng hành chính; Hệ		6.000	6.000			6.000			
11	Xây dựng nhà lớp học + các phòng hành chính và các hạng mục phụ trợ tại Trường Mầm non xã Mường Đẳng	C	Xã Mường Đẳng	2026	2030	Xây dựng nhà lớp học bộ môn và các phòng hành chính + các hạng mục phụ trợ. Hệ thống PCCC đồng bộ hoàn chỉnh		5.000	5.000			5.000			
12	Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Xuân Lao	C	Xã Xuân Lao	2026	2030	Nhà hiệu bộ và các phòng học chuyên môn 02 tầng; Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC; Nhà vệ sinh 02 gian; Kê bê tông		5.000	5.000			5.000			
13	Sân vận động xã Mường Đẳng	C	Xã Mường Đẳng	2026	2030	Diện tích 1,01ha		5.000	5.000			5.000			
14	Sân vận động xã Ngòi Cây	C	Xã Ngòi Cây	2026	2030	Diện tích 0,35a		6.000	6.000			6.000			
15	Nâng cấp đường từ QL 279 đi trụ sở UBND xã Búng Lao	C	Xã Búng Lao	2026	2030	Đường cấp V, mặt BT nhựa, rãnh thoát nước, vỉa hè; Chiều dài L = 1,0km,		10.000	10.000			10.000			
16	Đường từ bản Chùa Sấu xã Xuân Lao đi bản Ca Tầu, xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông	C	Xã Xuân Lao	2026	2030	Chiều dài L=3 km, Đường GTNT B, Mặt đường BTXM, Hệ thống thoát nước		6.000	6.000			6.000			
17	Sân vận động xã Mường Lạn	C	Xã Mường Lạn	2026	2030	S = 13.000m2		5.000	5.000			5.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
18	Đường đi khu sản xuất bản Bua I, II và Huổi Hóm, xã Ấng Tơ	C	Xã Ấng Tơ	2026	2030	Đường giao thông nông thôn C, cấp phối với L = 5,0Km, Công trình trên tuyến		5.000	5.000			5.000					
19	Khu thể thao xã Ấng Tơ	C	Xã Ấng Tơ	2026	2030	Diện tích 1 ha		5.000	5.000			5.000					
IV	Huyện Tuần Giáo							389.150	389.150			389.150					
*	Dự án 1 : Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và																
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển																
1	Lĩnh vực đầu tư: Văn hóa, thể thao và du lịch							133.950	133.950			133.950					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							133.950	133.950			133.950					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							133.950	133.950			133.950					
1	Sân thể thao các xã: Mường Mùn, Mùn Chung, Nà Tông, Pù Xi, Chiềng Đông	Nhóm C	Các xã: Mường Mùn, Mùn Chung, Nà	2026	2028	Sân thể thao mỗi xã diện tích 1ha và các hạng mục phụ trợ khác như GPMB, san nền, kẻ đá, đường xung quang sân.		14.000	14.000			14.000					
2	Sân thể thao + nhà đa năng xã Quải Nưa	Nhóm C	Xã Quải Nưa	2026	2028	Sân thể thao mỗi xã diện tích 1ha và các hạng mục phụ trợ khác như GPMB, san nền, kẻ đá, đường xung quang sân.		14.500	14.500			14.500					
3	Sân thể thao + nhà đa năng xã Quải Tơ	Nhóm C	xã Quải Tơ	2026	2028	Sân thể thao mỗi xã diện tích 1ha và các hạng mục phụ trợ khác như GPMB, san nền, kẻ đá, đường xung quang sân.		14.500	14.500			14.500					
4	Chợ nông thôn các xã: Quải Cang, Quải Nưa, Quải Tơ, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	Nhóm C	Các xã: Quải Cang, Quải Nưa, Quải Tơ, Chiềng	2026	2028	Mỗi xã Chợ diện tích khoảng 3.000 m2 đầu tư các hạng mục như: San nền, hệ thống kẻ, đường giao thông nội bộ, rãnh thoát nước, hệ		14.950	14.950			14.950					
5	Nhà văn hóa - thể thao các bản: Bản Cá, bản Cuông, bản Phung, bản Phù, bản Nát, bản Sáng - xã Quải Cang	Nhóm C	xã Quải Cang	2026	2028	Xây dựng 06 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd = 200m2 mỗi nhà cho các bản. Các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, công,		10.500	10.500			10.500					
6	Nhà văn hóa - thể thao các bản: bản Ten, bản Cọ, bản Minh Thắng, bản Giảng, bản Chá, bản Pha Nang, bản Ma Khúa - xã Quải Nưa	Nhóm C	xã Quải Nưa	2026	2028	- Xây dựng 06 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 mỗi nhà cho các bản Ten, bản Cọ, bản Minh Thắng, bản Giảng, bản		11.500	11.500			11.500					
7	Nhà văn hóa - thể thao các bản: Thăm Pao, Hua Ca, bản Lạ, bản Môn, Ên Pẩu, Pom Ban, Lê Xóm, Hời Nô, bản Biêng - xã Quải Tơ	Nhóm C	xã Quải Tơ	2026	2028	- Xây dựng 08 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 mỗi nhà cho các bản Hua Ca, bản Lạ, bản Môn, bản Ên Pẩu, bản		14.900	14.900			14.900					
8	Nhà văn hóa - thể thao các bản: bản Nong Luông, bản Xá Nhè, bản Bon B - xã Rạng Đông; Bản Trung Dinh, bản Xá Tư, bản Khố	Nhóm C	Bản Nong Luông, bản Xá Nhè, bản Bon B	2026	2028	- Xây dựng 03 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd = 200m2 mỗi nhà cho các bản Nong Luông, bản Xá Nhè, bản Bon B. Các		14.900	14.900			14.900					
9	Nhà văn hóa các bản: Huổi Cáy, Pù Piến, Gia Bop, Lúm, Ta Pao, Nà Chua, Huổi Kha, Xuân Tươi, Hóm Hóc	Nhóm C	xã Mường Mùn	2026	2028	- Xây dựng 07 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 cho các bản Gia Bop, Lúm, Ta Pao, Nà Chua, Huổi Kha, Xuân		13.200	13.200			13.200					
10	Nhà văn hóa các bản: Thăm Mú, Pù Xi 1, Hát Khoang, Hua Múc 3, Thăm Táng, Hua Mùn, Hua Múc 1	Nhóm C	xã Pù Xi	2026	2028	- Xây dựng 03 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 cho các bản Thăm Táng, Hua Mùn, Hua Múc 1. Xây dựng các		11.000	11.000			11.000					
	Lĩnh vực đầu tư: giao thông							73.800	73.800			73.800					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							73.800	73.800			73.800					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							73.800	73.800			73.800					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1	Đường từ trung tâm xã Pù Nhung sang Rạng Đông (ngã 3 đi ta ma)	Nhóm C	Pù Nhung - Rạng đông	2026	2030	Tổng chiều dài L=13km; Sửa chữa tại vị trí mặt đường bê tông xuống cấp; Gia cố lề; Bỏ trí điểm tránh xe, phòng vệ và các công trình		14.950	14.950			14.950					
2	Đường nội bản và đường đi khu sản xuất các bản Rạng Đông, Nậm Mu, Bon A, Bon B, Háng Á	Nhóm C	xã Rạng Đông	2026	2030	Chiều dài khoảng 6,0 Km, đường GTNT C		14.950	14.950			14.950					
3	Đường nội bản và đường đi khu sản xuất bản Huổi Anh xã Tênh Phông	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2030	Gia cố lề 4,5km đường bê tông đã có. Xây dựng mới các tuyến đường với tổng chiều dài khoảng 5,2km với quy mô đường GTNT cấp		14.950	14.950			14.950					
4	Đường nội bản và đường đi khu sản xuất bản Ten Hon xã Tênh Phông	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2030	Chiều dài khoảng 6,0 Km, đường GTNT C		14.950	14.950			14.950					
5	Đường nội đồng các bản Xuân Tươi, bản Lúm, bản Hóc Hòm, bản Mường 1 xã Mường Mùn	Nhóm C	xã Mường Mùn	2026	2030	Chiều dài khoảng 4,5 Km, đường GTNT C + ngầm tràn		14.000	14.000			14.000					
	Lĩnh vực đầu tư: Giáo dục, đào tạo và dạy nghề							111.900	111.900			111.900					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							111.900	111.900			111.900					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							111.900	111.900			111.900					
1	Trường TH số 2 Quài Cang và Trường THCS Quài Cang	Nhóm C	xã Quài Cang	2026	2028	- Trường TH số 2 Quài Cang: Xây mới phòng học 06 ở trung tâm; Các hạng mục phụ trợ (02 nhà vệ sinh; tường bao 200m; sân 1200 m2.		11.000	11.000			11.000					
2	Trường THCS Quài Nưa	Nhóm C	xã Quài Nưa	2026	2028	- Xây mới phòng bộ môn: 06 phòng; - Xây mới nhà ban giám hiệu + thư viện		10.000	10.000			10.000					
3	Trường PTDTBT TH&THCS Pù Xi	Nhóm C	xã Pù Xi	2026	2028	- Xây mới Phòng học: 04; - Xây mới phòng học bộ môn: 06; - Xây mới nhà đa năng		14.500	14.500			14.500					
4	Trường TH Mùn Chung và Trường PTDTBT THCS Mùn Chung	Nhóm C	xã Mùn Chung	2026	2028	- Xây mới phòng học bộ môn: 06 phòng; nhà ăn, nhà tắm, tường bao 600m; - Xây mới 05 phòng công vụ;		14.500	14.500			14.500					
5	Trường PTDTBT TH Rạng Đông	Nhóm C	xã Rạng Đông	2026	2028	- Xây mới phòng học: 06 phòng; - Xây mới phòng bộ môn: 06 phòng; - Xây mới 20 phòng nội trú; Nhà đa năng;		14.950	14.950			14.950					
6	Trường PTDTBT TH Ta Ma	Nhóm C	xã Ta Ma	2026	2028	- San lấp mặt bằng - Phòng học: 16 phòng; - Phòng bộ môn: 06 phòng;		28.000	28.000			28.000					
7	Trường PTDTBT TH&THCS Tênh Phông	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2028	- Xây mới Phòng học: 06 phòng; - Xây mới phòng bộ môn: 06 phòng; - Xây mới phòng nội trú: 12 phòng;		14.950	14.950			14.950					
8	Trường PTDTBT TH Nậm Din	Nhóm C	xã Phình Sáng	2026	2028	- Xây 01 nhà đa năng		4.000	4.000			4.000					
	Lĩnh vực đầu tư: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn							69.500	69.500			69.500					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							69.500	69.500			69.500					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							69.500	69.500			69.500					
1	Cấp nước Nông nghiệp khu vực Huổi Anh, xã Tênh Phông, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2030	Xây dựng đập dâng trên suối Huổi Anh; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng		12.500	12.500			12.500					
2	Cấp nước Nông nghiệp khu vực Ten Hon, xã Tênh Phông, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2030	Xây dựng Đường quản lý, cái tạo lòng hồ, đập dâng; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng		14.500	14.500			14.500					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Cấp nước Nông nghiệp các bản Sông Ia, Tỏa Tinh, xã Tỏa Tinh và bản Ten, xã Quài Nưa, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Tỏa Tinh + Quài Nưa	2026	2030	Xây dựng đập dâng trên suối Há Dơ Tu; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng 10km, ống nhánh		12.000	12.000			12.000			
4	Cấp nước Nông nghiệp bản Hua Múc 3, xã Pú Xi, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Pú Xi	2026	2030	Xây dựng đập dâng trên suối Cảnh Luông; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng 5km, ống nhánh		12.000	12.000			12.000			
5	Kê bảo vệ đất sản xuất nông nghiệp bản Mường 1, Mường 2	Nhóm C	xã Mường mùn	2026	2030	Xây dựng tuyến kè chiều dài dự kiến khoảng 1,2 km chiều cao tường H=2m +/- 3m, kết cấu BTCT		14.500	14.500			14.500			
6	Kê bảo vệ đất sản xuất bản Hóm Hóc	Nhóm C	Xã Mường Mùn	2026	2030	Xây dựng tuyến kè chiều dài dự kiến khoảng 0,35 km chiều cao tường H=1,5m +/- 2,5m, kết cấu BTCT		4.000	4.000			4.000			
V	Huyện Mường Chà							698.851	698.851			698.851			
	Danh mục của huyện							673.851	673.851			673.851			
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							395.500	395.500			395.500			
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							395.500	395.500			395.500			
*	Thị trấn														
1	Trường Tiểu học Thị trấn Mường Chà	C	Thị trấn	2027	2028	Xây dựng mới (18 phòng học, 12 phòng chức năng, 10 phòng hiệu bộ, các tổ chuyên môn, 20 phòng bán trú)		36.000	36.000			36.000			
2	Trường THCS Thị trấn Mường Chà	C	Thị trấn	2027	2029	Đầu tư xây mới khu học tập, vui chơi, nhà nội trú		50.000	50.000			50.000			
3	Trường Mầm non Thị trấn Mường Chà (điểm trung tâm)	C	Thị trấn	2026	2027	20 phòng học và phòng chức năng; 10 phòng làm việc		40.000	40.000			40.000			
4	Nâng cấp sân vận động huyện	C	#REF!	#REF!	#REF!	Nâng cấp khán đài, mặt sân, phòng chức năng, hạng mục phụ trợ		20.000	20.000			20.000			
*	Na Sang														
5	Nâng cấp, mở rộng Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Na Sang	C	Na Sang	2027	2028	9 phòng học; 12 phòng chức năng; 10 phòng hiệu bộ, 17 phòng bán trú		28.000	28.000			28.000			
6	Nâng cấp, mở rộng Trường Mầm non số 1 Na Sang	C	Na Sang	2026	2027	7 phòng học, 4 phòng chức năng, 3 phòng công vụ		15.000	15.000			15.000			
*	Pa Ham														
7	Nâng cấp, mở rộng trường PTDTBT Tiểu học Mường Anh, xã Pa Ham	C	Pa Ham	2026	2027	4 phòng học; 5 phòng công vụ; 12 phòng chức năng; 16 phòng nội trú		12.500	12.500			12.500			
8	Nâng cấp, mở rộng trường THCS Mường Anh, xã Pa Ham	C	Pa Ham	2026	2027	8 phòng học; 6 phòng công vụ; 6 phòng chức năng; 10 phòng nội trú, 1 nhà đa năng, 1 bếp ăn		25.000	25.000			25.000			
*	Xã Sa Lông														

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
9	Nâng cấp, sửa chữa PTDTBT THCS Sa Lông	C	Sa Lông	2026	2027	09 phòng học, nhà nội trú học sinh + bếp, nhà ăn, Sửa chữa 02 nhà lớp học 06 phòng		15.000	15.000			15.000			
*	Xã Ma Thi hồ														
10	Nâng cấp, mở rộng Sửa chữa, nâng cấp trường PTDTBT Tiểu học Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2027	2028	18 phòng học; 9 phòng chức năng		26.000	26.000			26.000			
*	Xã Nậm Nèn														
11	Nâng cấp, mở rộng trường PTDTBT Tiểu học Nậm Nèn	C	Nậm Nèn	2027	2028	2 dãy nhà 2 tầng 16 phòng, Nhà đa năng; 6 phòng công vụ; 4 phòng chức năng; 15 phòng nội trú; nhà hiệu bộ		30.000	30.000			30.000			
12	Sửa chữa, nâng cấp Trường THCS Nậm Nèn	C	Nậm Nèn	2029	2030	3 phòng hiệu bộ, 01 phòng họp, 5 phòng đoàn thể, tổ khối, 6 phòng chức năng		15.000	15.000			15.000			
13	Chợ phiên xã Nậm Nèn	C	Nậm Nèn	2026	2027	1 chợ (2.500m2)		3.000	3.000			3.000			
*	Xã Huổi Lèng														
14	Trường PTDTBT THCS Huổi Lèng	C	Huổi Lèng	2029	2030	Đầu tư xây mới khu học tập, vui chơi, nhà nội trú		40.000	40.000			40.000			
*	Xã Mường Tùng														
15	Trường Mầm non Mường Tùng	C	Mường Tùng	2029	20230	5 phòng học, 10 phòng công vụ, 4 phòng chức năng, 9 phòng hiệu bộ		15.000	15.000			15.000			
*	Xã Huổi Mí														
16	Nâng cấp, mở rộng trường Mầm non Huổi Mí	C	Huổi Mí	2029	20230	2 phòng học, 2 phòng công vụ, 4 phòng chức năng, 1 phòng thư viện		10.000	10.000			10.000			
17	Đường từ bản Long Tào, xã Huổi Mí, huyện Mường Chà - bản Hua Múc 3, xã Pú Xi, huyện Tuần Giáo	C	Huổi Mí	2028	2030	Dài 500m (đường dẫn và cầu)		15.000	15.000			15.000			
18	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Chà, huyện Mường Chà	C	H. Mường Chà	2028	2030	60 phòng ở nội trú cho học sinh; cải tạo, nâng cấp nhà lớp học bộ môn, nhà ban giám hiệu và các hạng mục phụ trợ		25.000	25.000			25.000			Sơ GD&ĐT đề nghị
VI	Huyện Điện Biên Đông							278.351	278.351			278.351			
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030														
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030														
1	Nâng cấp, mở rộng Tuyến đường Na Sang - Nong U - Trung Phú	C	xã Nong U, xã Na Son			15 km, cấp VI MN		60.000	60.000			60.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
2	Nâng cấp Tuyến đường Phi Nhữ - Xa Dung	C	xã Xa Dung, xã Phi Nhữ			15 km, GTNT cấp B		35.000	35.000			35.000					
3	NC đường Huổi Sông (xã Háng Lía) - Phình Giăng	C	xã Háng Lía, xã Phình Giăng			3 km, GTNT cấp C		10.000	10.000			10.000					
4	NC, mở rộng trường Mầm non Ban Mai, xã Xa Dung	C	xã Xa Dung			6 phòng học		6.584	6.584			6.584					
5	NC, mở rộng trường Mầm non Tia Dình, xã Tia Dình	C	xã Tia Dình			10 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		7.507	7.507			7.507					
6	NC, mở rộng trường Mầm non Háng Trọ, xã Pu Nhi	C	xã Pu Nhi			10 phòng học mới, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		7.853	7.853			7.853					
7	NC, mở rộng trường Mầm non Sư Lư, xã Na Son	C	xã Na Son			6 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		5.182	5.182			5.182					
8	NC, mở rộng trường Mầm non Pu Nhi, xã Pu Nhi	C	xã Pu Nhi			7 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi và các công trình phụ trợ		7.905	7.905			7.905					
9	NC, mở rộng trường Mầm non Suối Lư, xã Phi Nhữ	C	xã Phi Nhữ			10 phòng học, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học và các hạng mục khác		8.679	8.679			8.679					
10	NC, mở rộng trường Mầm non Nong U, xã Nong U	C	xã Nong U			7 phòng học, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		5.732	5.732			5.732					
11	NC, mở rộng trường Mầm non Xa Dung, xã Xa Dung	C	xã Xa Dung			7 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi và các hạng mục khác		5.937	5.937			5.937					
12	NC, mở rộng trường Mầm non Luân Giới, xã Luân Giới	C	xã Luân Giới			5 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		5.628	5.628			5.628					
13	NC, mở rộng trường Mầm non Phình Giăng, xã Phình Giăng	C	xã Phình Giăng			8 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		7.523	7.523			7.523					
14	NC, mở rộng trường Mầm non Phi Nhữ, xã Phi Nhữ	C	xã Phi Nhữ			16 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		13.290	13.290			13.290					
15	NC, mở rộng trường Mầm non Keo Lôm, xã Keo Lôm	C	xã Keo Lôm			6 phòng học, thiết bị dạy họ, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		7.829	7.829			7.829					
16	NC, mở rộng trường Mầm non Hoa Ban, xã Háng Lía	C	xã Háng Lía			7 phòng học, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi các hạng mục khác		8.622	8.622			8.622					
17	NC tuyến đường bản Chông B - bản Háng Tàu xã Xa Dung - xã Mường Bám (huyện Thuận Châu)	C	xã Xa Dung, Sơn La			6 km, GTNT cấp C		12.000	12.000			12.000					
18	NC tuyến đường ngã 3 Cá Chua - bản Huổi Hịa xã Xa Dung - xã Mường Bám (huyện Thuận Châu)	C	xã Xa Dung, Sơn La			4 km GTNT cấp C		10.000	10.000			10.000					
19	Nâng cấp Đường Km7+400 Na Son - Thảm Mỹ A,B - Nà Sản	C	xã Xa Dung, xã Na Son			10 km GTNT cấp C		18.000	18.000			18.000					
20	NC Đường Mường Luân 1 - Co Kham - Na Hát (Mường Luân) - Pô Sinh (xã Phi Nhữ)	C	xã Mường Luân, xã Phi Nhữ			10 km GTNT cấp C		16.000	16.000			16.000					
21	Nâng cấp đường Na Hay Háng Sưa xã Tia Dình đi Sam Kha (Sơn La)	C	xã Tia Dình, Sơn La			10,6 km GTNT cấp C		19.080	19.080			19.080					
22	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Trần Can, huyện Điện Biên Đông	C	H. Điện Biên Đông	2028	2030	Xây mới: 01 phòng học; 02 phòng học bộ môn; 01 phòng(thư viện, thiết bị giáo dục, tư vấn học đường, phòng họp, phòng tổ chuyên		14.900	14.900			14.900			Sở GD&ĐT đề nghị		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
VII	Huyện Mường Nhé							328.800	328.800			328.800			
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Mường Nhé	C	H. Mường Nhé	2026	2028	05phòng học 01 phòng tb giáo dục, 30 phòng ở nội trú, nhà tắm, nhà vệ sinh và hạng mục phụ trợ		14.900	14.900			14.900			Sơ GD&ĐT đề nghị
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Nhé, huyện Mường Nhé	C	H. Mường Nhé	2028	2030	Nhà ban giám hiệu, 04 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ		18.000	18.000			18.000			Sơ GD&ĐT đề nghị
(1)	Lĩnh vực giao thông														
1	Đường vào bản Pa Tét xã Huổi Léch	B	Xã Huổi Léch	2026	2028	15km		98.000	98.000			98.000			
2	Đường giao thông nội bản: Các bản Huổi Lụ 1, Huổi Lụ 2, Pá Mý 3, xã Pá Mý	C	Xã Pá Mý	2026	2028	4,5 km		15.500	15.500			15.500			
3	Nâng cấp đường vào bản Huổi Khon 1 và Huổi Khon 2	C	Xã Nậm Kê	2026	2028	5,2 km		23.900	23.900			23.900			
4	Nâng cấp đường giao thông Tá Miếu - Km5+900 đường tuần tra biên giới	C	Xã Sín Thầu	2026	2028	4 km		14.500	14.500			14.500			
5	Nâng cấp đường giao thông vào bản Tả Lô San xã Sen Thượng	C	Xã Sen Thượng	2028	2030	13 km		52.000	52.000			52.000			
6	Đường bê tông Vang Hồ - Huổi Cầu, xã Nậm Vi	C	Xã Nậm Vi	2028	2030	9,8 km		47.000	47.000			47.000			
7	Đường giao thông nội bản bản Co Lót 1, xã Mường, Nhé	C	Xã Mường Nhé	2028	2030	5 km		15.000	15.000			15.000			
(2)	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn														
1	Nước sinh hoạt Kê Lương cho các bản Huổi Thanh 1, bản Nậm Kê, bản Phiêng Vai, bản Huổi Hóc, đồn biên phòng Nậm Kê, UBND	C	Xã Nậm Kê	2028	2030	60 lít/người/ngày		30.000	30.000			30.000			

182